

TRITÂN

TÒA BÁO : 95-97 — Chancéaulme — Hanoi

Mục lục

- | | |
|---|--|
| * Bước tiến-triển và vết biến-thiện của thi-ca ta (hết) | Hoa-Bằng |
| * Dịch thơ cổ | Trúc-Khê |
| * Thơ vịnh sử đời Hồng Đức (II) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Tâm-lý thi-nhân Việt-nam | Hoàng-thiếu-Sơn |
| * Nhân đọc « Thi-nhân Việt-nam » | Kiểu-thanh-Quê |
| * Những câu thơ nôm hay | Mạnh - Phan — Khái Sinh
Như Luân - Bạch Điện v.v. |
| * Đôi chút nhận-xét về văn vần ta (hết) | Nhật-Nham |

0\$50

SỔ ĐẶC SAN VỀ

THI-CA VIỆT-NAM

(Tập thứ nhì)

BUỐC TIỀN TRIỂN VÀ VẾT

Diễn tiến của thi-ca ta

Số 2

HOA-BÀNG

Nay ta thử xét xem thơ mới mới ở chỗ nào.

1) *Mới ở số chữ*, như 8 chân, 12 chân không chừng. Nhưng có điều đáng chú ý là nếu muốn nhờ chị em dưới xóm, với giọng, chim bông, du dương, ngâm thơ cho ta thưởng thức, thì những bài thơ mới dường hững được chị em « để mất xanh » đến đâu, vì họ chỉ có thể ngâm đọc được những bài viết bằng luật Hàn: bằng trắc êm-dềm, nhạc-điệu lạnh-lạnh...

2) *Mới ở lối gieo vần*, như đặt vần giao nhau, hoặc trong một tiết 4 câu thì câu thứ nhất vần với câu thứ tư, câu hai lại vần với câu ba.

3) *Mới ở lối đặt câu* — Trong ca lục bát và thơ lục tuyệt của ta xưa thường thường chữ ở câu nào thì làm đủ ý ở câu ấy, chứ không bao giờ đặt một chữ treo ở câu trên rồi giăng xuống câu dưới khiến người đọc phải đọc một hơi cả hai câu thì mới thấy nghĩa.

Xin cử chữ « tuy » và chữ « dẫn » trong hai tiết của bài thơ dưới đây để làm lẽ.

« Xin anh cử tướng bạn anh tuy
Giám hãm thân trong cánh
nặng-nề,
Vẫn đề hồn theo người làm đàn
Vẫn hằng trông đợi bước
anh đi.

Ta muốn lòng ta cứ lạnh lùng
Gác từ h duyên cũ thẳng đường
trông,

Song lẽ hương khói yếu đương

Phảng phất còn vương vấn
cạnh lòng. »

(Thế Lữ — *Giấy phôi chạnh lòng*)

4) *Mới ở cách dùng chữ* —

Phải thơ mới hầu hết là những trang thanh niên tân học. Trong thơ hay dùng những tiếng hư-tự như « Thì, của, và, những » v. v. Nhất là lại mạnh-bạo đem tiếng « tôi » thay cho tiếng « ta » để làm cho cái « bản-ngã » của tác giả càng thêm rõ-rệt.

Về phương diện dùng chữ này, tôi tưởng cũng là một cách làm giàu cho tiếng quốc-văn, vì cái gì dùng lâu rồi cũng thành quen, dần dần đại-củng sẽ không lạ đối với những thành-ngữ như « sa mạc yêu thương » và « nữ hoàng ban đêm » v. v. nữa. Ta nay cần phải mở rộng cánh cửa kính-thành văn học để đón gió hỗn-phơng.

Hình-thức của thơ mới đại-khái là thế.

Gồm phần hồn thần ?

Phải thơ mới lúc mới ra đời, rất được hoan nghênh.

Tả tình yêu - đương của đôi thanh niên hăm nữ; Thơ mới ít ngóng ngịu trong sự « nói loạc » những to-tưởng, nhớ-nhung, đau khổ yếu hèn, thấp kém, mà thơ xưa cố giữ kín đáo, không muốn hé ra ngòi mệnh một trang nam nhi.

Tả những cử-chỉ động tác biểu lộ sự âu yếm, Thơ mới có cái xu hướng kích thích xuân tình, kêu gọi thực dục

Khi tả những cảnh sinh-hoạt của hạng tư-sản, đám quí phái, Thơ mới gọi lòng thêm thường một cuộc sống lộng lẫy đầy xa hoa.

Nổi tởm, buồn sầu thơ mới có tính cách lãng-mạn, rồi từ lãng-mạn đến ủy-mỹ Ủy-mỹ ở lúc thơ lãng-mạn phối hợp với hơi tả chân để ngạo-mạn tạo đức. Nói rộng ra, thì mới đã bị ảnh hưởng của tâm đêm vũ trụ đã ca-tụng khoái-cảm, đã phụng sự Thần hành lạc, đã gạt bỏ lý ra một bên để thực hành lý tưởng nghệ thuật vì nghệ thuật.

Đó là tính cách đặc thù của thơ mới lúc mới ra đời, và là những lý nhẽ đã khiến cho thơ mới được đặc dụng trong một thời đó.

Với những tính-cách-ấy, thơ mới đã bị hạ hui từ hồi bắt đầu có cuộc đấu-chiến hiện tại (Septembre 1939), tức là từ thời tiền-thần phần đầu, hui h như đang mơ ngủ, bỗng sự tỉnh vùng dậy trong ý thức thanh niên ta.

Từ mới biết mỗi một tâm lý của một thời đại tạo nên một phong trào thi ca.

Cuộc khuấy lộn không-khì thơ lãng-mạn ủy-mỹ đã làm nảy nhiều phản-động lực.

Hiện nay ta mới chỉ có thể lơ mơ trông thấy bề cái bóng đang hiện mỗi ngày một rõ trên « màn » thi-ca, ở giữa rất nhiều hình ảnh lộn xộn không sao phân biệt được rõ.

Bóng thứ nhất: thơ tượng-trưng.

Bóng thứ hai: thơ hùng tráng.

Bóng thứ ba: thơ triết lý (1).

Ấy là không kể bên cạnh ba phái thơ này còn rớt lại một số thơ cổ-diễn không tiến theo thời gian, không tránh khỏi những tật: lời thực, chữ sáo, ý sáo...!

Trước hết tôi thử phác sơ mấy nét về phái tượng trưng.

Tượng trưng (symbole) là mượn cái đề ở kia mà ngụ cái ý ở đây. Như xưa ta dùng « phượng ngậm cuốn thư » để đại-biểu cho « đồ thư, văn học », lấy « con rồng » để đại-biểu cho « nhà vua », lấy « mặt trời » để đại-biểu cho « khí-tượng thiên tử ». Lại như lấy « ngọc » làm tượng-trưng cho tính « trong-sạch », lấy « trúc » làm « tượng trưng » cho « nét quân tử ngay thẳng », nên xưa ta có câu:

« Ngọc dầu vờ, vẻ trắng nào phai;

Dịch thơ' cổ

Ilai khẩu dạ bạc hữu cảm

湖海年來興未闌

Hồ hải niên lai hưng vị lan,

乾坤到處覺心寬

Càn khôn đảu xứ giác tâm khoan.

眼邊春色薰人醉

Nhơn biên xuân sắc huân nhân túy,

枕上潮聲入夢寒

Trầm thượng trào thanh nhập mộng hàn.

歲月無情雙鬢白

Tuế nguyệt vô tình song mấn bạch,

君親在念寸心丹

Quân thân tại niệm thốn tâm đan.

一生事業殊堪笑

Nhất sinh sự nghiệp thù kham tiếu,

贏得浮名落世間

Doanh đắc phù danh lạc thế gian.

NGUYỄN TRÃI

Cửa bể đêm đông thuyền có cảm

Bề hồ ý hứng chưa lán,

Bước chân càng rộng càng khoan
khoái lòng

Xuân hun khóe mắt say nồng,

Sóng dồn bên gối lạnh lòng giấc mơ.

Tháng ngày nhuộm bạc đầu lơ,

Lòng mong quân phụ khôn mờ tấc son.

Một đời sự nghiệp khá buồn:

Trăm năm còn một tiếng cồn mong
manh!

TRÚC-KHÊ dịch

Trúc dầu cháy, tiết
ngày dần dần.

Chắc các bạn cũng như tôi, chúng ta, khi còn bé, tốt đến, được mẹ may cho chiếc áo sồi đỏ. Chúng ta cảm thấy trong lòng chạnh chứa những nỗi hăng hái vui mừng. Đó là theo quan niệm xưa, người mình lấy sắc đỏ làm tượng-trưng của sự vui mừng nhiệt liệt, nhưng trái lại thế, theo quan niệm mới bây giờ, sắc đỏ lại là một màu hung dữ, tượng trưng cho máu đào.

Theo nghĩa phổ thông, tượng-trưng có ý là lấy một thứ gì làm tỉ-dụ để đại-biểu cho một trạng-thái hay một tính-chất của sự vật, khiến nó cụ tượng-hóa

Rồi người ta ứng dụng vào nghệ thuật theo cái quan-niệm về tượng trưng ấy, thế là chủ nghĩa tượng trưng (symbolisme) trong nghệ-thuật của phái tượng-trưng thành lập.

Ở Pháp, hồi cuối thế-kỷ XIX, trong giới văn-học đã sản-xuất chủ nghĩa tượng-trưng, lây âm-nhạc trong hình-thức văn-chương làm cốt tủy.

Chủ nghĩa đó có quan-hệ mật thiết với chủ nghĩa thần-bí. (Người ta (Xem tiếp trang 23)

1) Xin coi lại bài « Triết thi » của Minh Tuyên ở Trĩ Tân số 118.

THƠ VINH SỬ ĐỜI HỒNG-ĐỨC

(bài đời)

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

Tập thơ hôm Hồng-đức của Trương Bắc-cổ (*Hồng-đức quốc-âm-thi-lập*, số sách A B 292) sao lại nhiều bài lưu-loát, dùng ít chữ nhỏ, ít điển Tầu, ngờ không phải là thơ Hồng-đức (1470-1497). Nhưng năm bài vịnh sử dưới này, có lẽ là thơ Hồng-đức, vì lối thơ rõ khác: trong một bài tám câu, mỗi câu bảy chữ, thỉnh thoảng chen một hai câu sáu chữ, mà lại có tiếng bảy giờ không thấy dùng nữa, như tiếng « rửa không », « giặt-mỏi » ở bài *Bạch-đăng*, tiếng « lẽ bóng », « đầu nhẵn » ở bài *Vũ-nương*. Tuy có câu dùng toàn chữ nôm, nhưng lại hay đặt đối trọi, nên không trôi chảy bằng thơ đời sau. Thí dụ câu :

*Dòng bạc thề cùng, thu có nguyệt,
Sử xanh chép đề, bút còn hương,
(bài Mị-ê),
Hay lòng phò mặc vầng cao thắm,
Lẽ bóng tìm nơi chốn vắng thanh
(bài Vũ-nương)*

Mười bốn chữ đều là tiếng nôm cả, nhưng nếu không biết qua lối thơ chữ nho, thì khó lòng hiểu được hết nghĩa.

Về âm-diệu, có câu như câu :
*Non thiêng dễ hóa hồn tinh vệ,
Nước biếc khôn nhìn mặt Sở-vương
(bài Mị-ê).*

hay câu :
*Tề-tường bể tàn, mai lĩnh vực,
Trương quân đình vắng, liễu chau
mây (bài Lê-Khôi).*

Xem không câu-kỳ, mà lại có cái đặc-sắc là đều dùng điển Tầu mà hóa làm điệu thơ nôm. Bởi thế tôi sao lại những bài vịnh sử dưới

này, cũng là những bài chưa ai in ra quốc-ngữ.

Bạch-đăng¹ giang

*Leo lên dòng xanh nước tựa đầu,
Trăm ngòi nghìn lạch chảy về châu.
Rửa không thảy thảy, thảy Ngô
chạy,
Giặt-mỏi láng-láng, khách Việt hời.
Nợ đỉnh Thái-sơn rành-rành đỏ.
Nào hồn Ô-mã lạc loài đâu ?
Bốn phương phẳng lặng, kinh bằng
thóc,
Thong thả dù ta bữa lưới câu.*

(Hồng-đức..., tờ 32a).

« Giữa dòng trong leo-lẻo, xa trông nước tựa đầu (ý nói nước sông Đằng đầy máu quân Tầu, cho nên trông như đầu mồi, cũng như câu chữ nho truyền tụng : « Đằng giang tự cổ thủy do hồng », nước sông Đằng từ xưa vẫn còn đỏ như máu). Trăm dòng nghìn ngã hết chảy về Bạch-đăng (vì sông Bạch-đăng phát nguyên từ sông Lục-dầu ở Bắc-ninh, vào Hải-dương, chia ra hai ngã, rồi mới chảy ra bể). Tầm rửa bên sông, không còn thấy bóng quân Tầu nào chạy. Giặt-giũ đờc sạch, bởi người Việt ta trước đã lo toan (ý nói ngày nay ta đờc bình-yên là nhờ người Việt đã mưu toan, đuổi được quân Tầu ở sông này). Kia đỉnh Thái-sơn rành-rành trước mặt (gần sông Đằng có nhiều núi cao, nên mượn làm Thái-sơn, chứ không phải thật núi Thái-sơn bên Tàu). Nào hồn Ô mã lạc-loài về đâu ? (Ô mã nhĩ, tức Ô nar bị bắt ở sông Bạch-đăng, sau đưa về Tàu, chết đuối, nên thi-nhân có giọng

mĩa-mai như thế). Ngày nay bốn bề bình-yên, giống kinh im như thóc (loài cá lớn ở bể hay nuốt cá con, nên người ta ví quân hung-tợn như loài cá dữ; lại có nghĩa là thôn-lĩnh, nên có chữ kinh-thôn; nay trong nước thái-bình, quân giặc phải im hơi lặng tiếng). Những khi nhân-bạ, sông này ta thả lưới câu (ý nói xưa là nơi chiến-trường, nay là chỗ ngao-du ngoạn thưởng).

Trên kia đã dẫn sông Bạch-đăng từ sông Lục-dầu ở tỉnh Bắc-ninh phân lưu ra, vào tỉnh Hải-dương chia làm hai : « một từ sông Mĩ-giang, một từ núi Châu-cốc, chảy rót vào xã Đoan lễ là sông Bạch-đăng, phía nam là cõi huyện Thủy-đường tỉnh Hải-dương, phía bắc là cõi huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên, chảy 29 dặm nữa, thì đến cửa Nam-triệu » (dịch ở *Khâm-định Việt sử*, tiền biên, q 5, tờ 49 b). *Khâm-định Việt sử* lại dẫn Nguyễn - Trãi Địa-lý-chí rằng : « Bạch-đăng có tên nữa, là sông Vân-cử, rộng hơn hai dặm, các núi cao chót-vót, nhiều dòng nước chảy giao lại, sóng nổi ngất giới, cây-cối che kín : thực là chỗ hiểm-yếu của đường bể. Ngô-quyền được quân Hoàng-Tháo, Hưng-đạo-vương phá quân Nguyên ở chỗ ấy » (K. đ., q. 5, tờ 20 a).

Năm 938, bên Tàu đang vào thời Nam Bắc phân tranh, nên không kịp dòm-dỏ đến nước ta. Bên cạnh nước ta, lúc bấy giờ có

họ Lưu, trước làm tiết độ châu Quảng, sau biệt lập thành nước, gọi là Nam-Hán. Vua Nam-Hán bấy giờ là Lưu-Cung, có ý xâm-lấn nước ta. Nhân người nước ta là Kiều-công-Tiến sai người sang cầu cứu với Lưu-Cung giúp quân để đánh Ngô-Quyền. Lưu-Cung bèn phong con là Hoàng-Tháo làm Giao-vương, và sai con đem quân sang cứu Công-Tiến; Lưu-Cung thì đóng đồn ở cửa bể, để cứu viện. Khi đi, Lưu-Cung đã hỏi mưu kế ở Sùng-văn-sứ là Tiêu Ích. Ích nói: « Nay mưa dầm lâu ngày, đường bể khó đi mà hiểm-trở, Ngô-Quyền là người kiệt-liệt, chớ nên khinh thường: đại-quân nên trì-trọng, phải dùng nhiều quân hướng đạo, rồi hãy tiến quân ». Lưu-Cung không nghe, sai Hoàng-Tháo đem thuyền quân vào cửa sông Bạch-dăng. Lúc ấy Ngô-Quyền đã giết được Công-Tiến, nghe quân Hoàng-Tháo đến, bảo tướng-tá rằng: « Hoàng-Tháo là một đứa trẻ dại (sì nhi), đem quân ở xa đến, sĩ tốt đã mệt nhọc lại nghe Công-Tiến bị giết, không ai nội-ứng, tất quân-khí đã nhạt. Vậy quân ta nên lấy sức thông thả đi với quân mệt nhọc, thì thế nào cũng được. Nhưng kẻ kia giỏi về thủy-chiến: nếu không phòng bị trước thì cái thế được thua chưa đã biết nổi. Chi bằng sai người để trước cửa bể giồng sậy những cọc lớn, vót nhọn đầu, bị sắt: hễ thuyền kẻ kia theo nước triều-tiền tiến vào trong cọc, thì mới dễ trị, không có kế gì hơn nữa ». Nói rồi, sai người giồng cọc ở hai bên cửa bể. Khi nước triều lên, Ngô-Quyền sai người đem thuyền nhẹ khêu chiến, rồi giả cách thua. Quân nhân Hoàng-

Tháo đem hết quân đến đuổi theo. Thuyền Nam-Hán nhân nước triều lên, tiến hết vào, Ngô-Quyền đem quân đón đánh, thì lúc bấy giờ, nước triều xuống rồi, gặp: thuyền Nam-Hán đều bị vướng cọc, úp hệt, quân sĩ chết đuối qua nửa. Ngô-Quyền thừa thế, bắt được Hoàng-Tháo, giết chết. Lưu-Cung đánh khốc, thu nhặt d r-chủ ng mà về (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, q. 7, tờ 3 b 4 b).

Ngót 300 năm về sau, lại có một trận Bạch-dăng nữa. Nam-ây là nam thứ tư hiệu Trưng-hung (1288) đời vua Trần Nhân-tông (1278-1293). Vào khoảng tháng hai tháng ba quân Nguyên bên Tàu đã tràn vào trong nước. Lúc ấy thiếu lương ăn, vì thuyền lương đã bị quân ta lấy mất: « các tướng Nguyên đều nói nên về. Tàoát-hoan (Togan) theo lời, sai Ô-mã-nhi và Phán-tiếp đem thuyền quân do đường thủy đi trước. Hưng-đạo-vương biết quân Nguyên sắp lui, sai người giồng cọc ở sông Bạch-dăng, lấy cỏ tràm lên trên để dơi. Bọn Ô-mã-nhi về đến Bạch-dăng, thì Hưng-đạo-vương, nhân khi nước triều lên, khêu chiến, rồi giả cách thua. Quân Nguyên đuổi theo. Khi nước triều xuống mau, Dực-thánh-quân Nguyễn-Khoái đem quân đón đánh, phá được, vừa gặp đại-quân của thượng hoàng (Trần thánh-tông) đến sau. Ô-mã-nhi thu nhặt các thuyền chạy về, nhưng thuyền đều vướng cọc, úp hệt: quân Nguyên chết vô số, quân ta bắt được hơn 400 chiếc thuyền. Nội-minh-tự Đỗ hànhu bắt Ô-mã-nhi và Tích-lệ cơ ngọc dâng lên thượng hoàng. Hữu thừa của nhà Nguyên là Tích-bàng Phi từ đường bộ đi tắt cùng Tàoát-hoan trốn về, đến ai

Nội-bàng, quân ta hợp lại đón đánh. Chức vạn-hộ nhà Nguyên là Trương-quân đem hạ-nghìn quân cố sức đánh, mới thoát ra khỏi cửa ải... Sáu trận này nhà Trần sai Tông-nghĩa-lang là Nguyên-Thịnh đưa Cơ-ngọc về trước. Phán-tiếp bị bệnh chết, vua Trần cho hoả táng, cấp ngựa sai vợ con đem hài-cốt về; những người đầu mục quân lính cũng cho về. Duy Ô-mã-nhi là người giết hại tàn-ác, vua Trần giận lắm, dùng kế Hưng-đạo-vương, sai nội-thư-gia là Hoàng-lá-Thổn đưa về nước, lấy những người giỏi lợi là n phu thuyền, nhân đêm đục thuyền cho chìm, để Ô-mã-nhi chết đuối. Xong rồi, vua Trần phục thư cho nhà Nguyên rằng: « Thuyền bị nước dò, Tham-chính (tức Ô-mã-nhi) thân thể to lớn, khó cứu, nên bị chết đuối ». Người Nguyên cũng không hỏi lại » (dịch ở K. đ, chính biên, q. 8, tờ 6 b 7 a và 11 a-b)

Mị-ê

*Thờ chúa thờ chồng hết lòng thương,
Một mình trọn đạo, việc cương-thường.*

*Non thiêng dễ hóa hồn linh-vệ,
Nước biển khôn nhìn mặt Sở-vương t
Dong bạc thề cùng, thu có nguyệt,
Sở xanh chép đề, bút còn hương.
Rày mừng thấy tin rồng đến,
Phủ can đào khắp bốn phương.*

Hồng-đức... (tờ 17 b).

« Thờ chúa thờ chồng hết lòng thương xót (vì Mị-ê là vợ vua Chiêm-thành, cho nên đối với vua Chiêm vừa là chúa, vừa là chồng). Một mình giữ được trọn đạo cương thường. Đá núi dù có thiêng, cũng khó hóa làm hồn chim linh-vệ (Tinh-vệ là loài chim nhỏ ngoài bể, giống con quạ, đầu có vằn, mỏ trắng, chân đỏ thường ngậm đá (Xem tiếp trang 8)

Thơ cũ, người xưa

TÂM-LÝ THI-NHÂN VIỆT-NAM

Ba nguồn ảnh-hưởng triết-lý chi-phối làng thơ Nam Việt
— Tâm-lý thi-nhân trải qua các triều-đại: nhà Sư làm thơ
rồi nhà Nho làm thơ — Ba bài học ở cửa Khổng — Bài học
sử-ký và « giấc mơ xưa » — Bài học của quá-khứ và triết-
lý cuộc kim-cồ tang-thương

HOÀNG-THIỆU-SƠN

Thi-nhân Việt-Nam xưa là một
còn người có tâm-lý phức tạp. Họ
đã chịu ba nguồn ảnh-hưởng của
Khổng-giáo, Đạo giáo và Phật giáo.
Vì thế, tâm lý của thi nhân Việt-
nam cũng nhiều lần biến-đổi trải
qua các thời đại, tùy theo ảnh
hưởng nhẹ nặng của ba đạo kia
trong xã-hội.

Thi-nhân đời Đinh, đời Tiền Lê,
đời Lý là một nhà sư làm thơ.
Ấy là thời kỳ ánh-lệch của các
vương-thống, các thái-sư, các quốc-
sư, của Ngô-chân-Lưu, của Đỗ
Thuận, của Khổng-Việt, của Viên-
Thống. Các tín-dồ Thích-Ca ngự-
trị cả làng văn làng thơ Việt-nam.
Vì trong nước chỉ có họ là những
kẻ đầu tiên biết đọc, biết viết.
Giọng thơ vừa cao thên-sư siêu-
nhân thoát tục, phần nhiều diễn-
đích những triết-lý cao-thượng của
nhà Phật.

Qua thế-kỷ thứ XIII, với nhà
Trần trị vì thiên-bạ, tuy Phật-giáo
được suy-tôn như một quốc-giáo,
tuy các vua Trần là những tín-dồ
trung-thành của cửa Thiền, nhà
thơ Việt-nam đã chịu ảnh-hưởng
nặng nề của Khổng-giáo: bên cạnh
nhà sư làm thơ, lại có nhà Nho
làm thơ, bên cạnh lối thơ nhân-tân,

lối thơ cao-siêu của Lý Đạo-Tài,
của Thái-Tông, Nhân-Tông dướn
màu siêu-thoát:

*Phong dả lòng quang, nguyệt
chiếu đĩnh.*

*Tâm kỳ phong cảnh cộng thể-
thanh.*

*Cả trung tư vị vô nhân thức,
Phổ dữ sơn-lăng lạc đảo minh.*
(Trần Thái-Tông)

Dịch:

*Cửa thông soạt gió, sân đầy
trắng.*

*Với cảnh thanh thanh, dạ sạch
lãng.*

*Mùi mẽ bên trong ai kẻ biết!
Riêng vui đến sáng có sơn-
lăng (1).*

Đã ngâm lên những lời thơ cảm
khải của kẻ đã đi ẩn mà không
quên mất thế, ưu thời, những điệu
nhạc bùng tráng lúc toàn-quốc
cùng quân cường Nguyên tử-chiến,
những giọng thiết tha ái-quốc,
trung quân, thương nỗi thương
giống.

*Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân
lâm*

Linh-lạc tận hồn khổ bất cảm

Dịch:

Ngảnh lại năm mây phủ để đó;

*Hồn tàn bạo kiệt khổ bờ-
vực (2)*

Và hình như từ đây giờ đây, nhà
sư đã nhường độc quyền ngâm-
vịnh cho nhà Nho.

Từ đây giờ đây, Khổng-giáo chi-
phối làng thơ Việt-nam một cách
hầu như độc-đoán.

Thi-ca Tàu cơ-hồ không biết đến
Thích Ca, thi nhân Tàu phần nhiều
ra ngoài kèm-tỏa của đạo Khổng,
họ không phải là những bầy tôi
khuôn-mẫu, họ là những tiên ông
đã thoát trần di theo Lão-Trang.
Ảnh-hưởng Đạo-giáo trong thi-ca
Trung-hoa rộng lớn khác
thường (3). Nó chiếm một địa vị
tương đương như Khổng-giáo
trong thi ca Việt-nam.

Trong nước Việt-nam ngày-xưa,
muốn làm thi-sĩ trước phải học
đọc học viết ở cửa Khổng sân
Trình. Thi nhân Tàu cũng đào-tạo
theo khuôn khổ ấy. Nhưng người
Tàu nghệ-sĩ hơn đã thoát ly khỏi
Khổng-giáo mà thiên về Đạo-giáo.
Trái lại, thi-nhân Việt-nam thiết-
thực, tích cực theo triết-dề chủ-
nghĩa nghệ-thuật vị nhân-sinh đã
gánh nặng trên tâm-hồn những
giáo điều của Khổng Phu-tử.

Cái học của nhà Nho xưa toàn-lai không ngoài ba bài học: bài học luận-lý, bài học sử-ký và bài học triết-lý.

Nhà nho, lúc khiên-bưng, đã điều hòa một cách tài-tinh ba bài học ấy để kiểm rên thi-tử,

Mỗi người Đông-Á đã là một ông già, ưa sống triền-miền trong quá-khứ hơn ra hoạt-dộng hăng-hái giữa hiện-tại. Họ rất hay suy ngẫm đến tấm gương của cổ thời. Không phụ-tử lại dạy cho họ trở về với lịch-sử, lấy tổ-tiên làm khuôn-mẫu.

Tấm lòng của thi-nhân bị cái học của Khổng « lý-chí hóa » đi rất nhiều, không còn đủ mới-mẻ, không còn đủ trung-lập để rung-cảm, theo mọi ngọn gió. Thi-nhân xưa cơ hồ chỉ có một độ «-đạ» để thả hồn theo dấy mà kiểm thi-tử. Họ hay tìm đến những thắng-tích có dấu-vết lịch-sử hơn là những thắng cảnh của thiên nhiên mà ca tụng.

Không biết bao nhiêu lần đi tìm cảm hứng, thi-nhân xưa đã phải cầu-viên đến lịch-sử. Cũng như Huy-Thông gọi bạn tình, nhà thơ xưa mỗi khi làm thơ, đều đã gọi nàng Thơ:

*Đi cùng anh tới Gó Tó cảnh cũ,
Chờ giăng lên, mơ nửa giấc
mơ xưa.*

« Giấc mơ xưa » đã làm say lòng biết bao thi-nhân đất Việt. Một thi-sĩ biết tự-trọng bao giờ trong đi-thảo cũng đề lại ít nhiều thơ vịnh-sử.

Nhưng, không phải như Huy-Thông mơ-màng đến quá-khứ, để say-xưa theo quá-khứ, làm lịch-sử sống đầy để ngắm vẻ đẹp của lịch-sử, thi-nhân xưa lại cũng không vịnh-sử một cách lãng mạn diên-

cuồng như Tản Đà khi tế Chiêu-Quân (4) một cách tình-ngịch hóm hỉnh như Tản-Đà khi gheo Chiêu-Hoàng (5), thi-nhân xưa không bao giờ nhìn sử với con mắt vô tư của nghệ sĩ lấy nghệ thuật làm cứu-cánh cho nghệ-thuật. Bao giờ họ cũng có ý thiết-tha thương-kim hoài-cổ. Bao giờ họ cũng muốn đem người xưa làm gương cho người nay, hay đem người nay ví với người xưa. Vì thi-nhân hay gửi một chút tình, một chút ý vào những lời thơ chuyên tả cảnh vật của thiên-nhiên vì quý cái đẹp của thiên-nhiên, thi-nhân chỉ cố tìm lấy bài học của lịch-sử, triết-lý của cuộc kim cồ tang thương, nên làm bài vịnh-sử của ta có những câu *lời đẹp mà ý hùng*.

Viếng miếu Hạng-Vũ ở Ô giang, Phạm Sư Mệnh có câu rằng:
*Văn âm Giang-dông sầu phụ
lão,
Nguyệt minh Cai hạ khắp anh
hùng,*

Dịch:

*(Mây tỏa Giang-dông buồn phụ
lão,
Trăng soi Cai hạ khóc anh
hùng).* (6)

Qua chơi sông Bạch-đăng Trương Hán-Siêu nhớ đến Hưng-đạo vương và Tiền Ngô-vương mà than rằng:
*Chữ địch kỳ lưu, sắt sắt tâu tâu!
Chiết chiến hưởng giang, khó
cốt doanh khâu!
Thảm phiên bất lạc trử lập
ngưng mâu
Niệm hào kiệt chi dĩ vãng, thán
tung tích chi không lưu!*

Dịch:

*Ngàn lau san-sát; bến lách giơ
rung
Đáy sông giáo chìm đắm; bên
gò xương chắt chõng!*

*Nỗi buồn thế-thảm: đứng lại
ngưng trông:*

*Nghĩ hào-kiệt đã quá-khứ:
Than tung tích chẳng còn
trông.* (7)

Thi nhân Nam Việt phần nhiều là những bậc trượng-phu, những đấng anh-hùng chỉ khi hiển-ngàng, nên lời thơ của họ đầy tráng-khí. Đi sứ Trung hoa, đến Hoàng-lâu, Phạm Sư-Mệnh đưa tặng sứ Tàu bài cảm-khải sau này:

*Thanh sơn điệp điệp vi Bành
thành,
Xâm vãn sáp hán thanh ngọc
bình.
Hoàng-hà thao thao tâm không
lực,
Thao ba tiện mặt động nam
khí
Hoàng-lâu khởi xuất bân thiên
lý,
Bằng cao nhất vọng tam thiên
tự.
Hạng-vương dài tiễn lạc nhật
hồng,
Quan quân mộ thượng bi phùng
khí.
(Xem tiếp trang 20)*

1) Bản dịch của Hoa-Bằng.

2) Thơ của Trương Hán Siêu; bản dịch của Hoa-Bằng.

3) Văn sĩ Nga Basile Alexicien chuyên khảo cứu về văn học Tàu cũng nhận thấy như thế (Xem La littérature Chinoise — six Conférences au Collège de France et au musée Guimet).

4) Tản Đà vịnh văn — « Tế Chiêu-Quân »

5) Tản Đà vịnh văn — « Vịnh Chiêu-Hoàng ».

6) Bản dịch trong V. N. C. V. H. 3, q. 1 trang 326

7) Bản dịch trong V. N. C. V. H. 3, q. 1 trang 337.

Thơ vịnh sử...

¶ (Tiếp theo trang 5)

ở núi phương tây để lấp bề đông; tượng truyền vua Viêm-đế có con gái chết đuối, hóa làm tinh-vệ, cùng Hải-yến kết thân, sinh con: con gái là tinh-vệ, con đực là hải-yến. Tinh-vệ lại có tên là oan-cầm, cho nên phàm người nào cớ thâm-hận gì, thường ví chim tinh-vệ lấp bề đông (dịch ở *Từ-nguyên*, quyển mười, trang 35, dẫn *Di-thuyết-ký* và *Bác-vật-chí*). Câu thơ trên kia ý nói Mị-ê muốn báo thù cho vua Chiêm cũng không làm gì hồi không khác gì chim tinh vệ lấp bề đông). Trông dòng nước biếc mênh-mông, tìm đầu cho thấy mặt Sở-vương (câu ấy do điển-tích sau này: Sở-vương tức Hạng-Vũ, trong khi Hán Sở tranh hùng (206-203 trước T.C.), Hạng-Vũ có đem Ngu mĩ-nhân đi theo, đến khi Hạng-Vũ bị vây ở thành Cai-hạ, cùng Ngu mĩ-nhân uống rượu làm thơ xướng họa đề từ-biệt, lời ca rất là bi ai khảng-khải: ai nghe cũng phải đổ nước mắt. Sau Hạng-Vũ chết ở sông Ô-giang (dịch ở *Ngự-phê-thông-giám-lập-lãm*, q. 12, tờ 24 a). Câu thơ này ý nói Mị-ê cũng như Ngu mĩ-nhân, tìm đầu cho thấy mặt vua Chiêm). Gieo mình xuống dòng nước bạc, thề cùng giang sáng mùa thu (Mị-ê gieo mình xuống sông về tháng chín). Sử xanh chép đến chuyện này, ngọn bút cùng tiếng tăm thơm mãi. Nay mừng thấy tin vua (Lý) đến, lòng vỡ về ra khắp bốn phương.

Mị-ê là vợ Sạ-dầu (Jaya-Simhavarman II, xem G. Maspero, *Le royaume de Champa*, trang 134-136), vua nước Chiêm-thành. Tháng giêng âm giáp-thân (014) là năm thứ ba hiệu Minh-đạo K. đ., q. 3, tờ 7 b, chép là năm thứ nhất hiệu Thiên-cảm-thánh-võ) đời vua Lý Thái-tông (1028-1054), vua Lý tự làm tướng đi đánh Chiêm-thành. Quân ta đi đến cửa hồ Ô-

long (tức là cửa Tư-hiền, ở phía đông-nam huyện Phú-vang, phủ Thừa-thiên bấy giờ). Sạ-dầu đem tất cả quân lính và voi bày trận ở bờ phía nam sông Ngũ hồ để chống-cự quân ta. Vua Lý bày trận ở bờ phía bắc, chia các tướng sĩ, dựng cờ nổi trống, sang đò qua sông để đánh. Hai bên chưa giáp trận, thì quân Chiêm đã vỡ, quân ta đuổi theo, chém được 30.000 đầu giặc. Quách-gia-Di chém được Sạ-dầu, đem dâng đầu tại trận, và bắt sông được hơn 5.000 tướng sĩ, và độ 30 con voi. Đến tháng 7 năm ấy (1044) vua Lý đem quân vào thành Phật-thệ (nay ở xã Nguyệt biều,

huyện Hương thủy phủ Thừa-thiên; ông G. Maspero cho là ở Bình-dịnh, *Le royaume de Champa*, trang 25), bắt sống thê thiếp của Sạ-dầu và những cung nữ biết hát múa *Tây-thiên* khúc điệu, và sai đi rao khắp trong hương ấp, để phủ dụ nhân dân. Trong bọn thê-thiếp, có Mị-ê. Tháng 8 năm ấy, vua Lý thụ quân trở về. Tháng 9, thuyền vua về đến hành-diện Ly-nhân (Hà-nam), sai nội-nhân thị-nữ vời Mị-ê lên hầu thuyền vua. Mị-ê xiết nỗi buồn rầu uất ức, cáo từ rằng: « Tôi là vợ mán vợ mọi, quần áo thô sơ, nói năng quê kệch, dám vì đầu những bậc phi-tần Trung-hoa, Nay buồn nước mắt không chết chỉ còn một cái chết mà thôi. Nếu ép guồng đề hợp-hoan, sợ làm nhơ thánh-thể ». Nói rồi, ngấm lấy nệm quần mình, nhảy xuống sông chết (sách nọ chép: Mị-ê dĩ chiến tự tiện », tra tự-vị Tàu thì chữ chiến nghĩa là lấy lông mềm kết thành phiến; *Việt-diện u-linh* chưa là thứ vải tốt của Chiêm-thành) Vua Lý khen là trinh-tiết, phong là Hiệp-chính hựu-thiện phu-nhân, dân vùng ấy lập đền đề thờ, (lược theo K. đ. q. 3, tờ 8 a-9 a, *Toàn thư*, q. 2, tờ 34 a-b). *Việt-diện u-linh* có câu: « Tướng phủ nhân toàn-hạ-cui linh, tất bắt dĩ từ vi vinh giả », nghĩa là tướng phu-nhân ở dưới toàn-dải mà có

linh-thiên, chắc cũng không lấy việc phong sắc lập đền làm vinh diệu!

Việt-diện u-linh và *Lĩnh-nam trích-quái* có chép Sạ-dầu bày trận ở sông Bồ-chính và vua Lý đánh được Chiêm-thành ở Bồ-chính: mấy câu ấy không đúng, vì Bồ-chính là Quảng-bình bây giờ, mà bấy giờ quân vua Lý đã vào đến cửa hồ Ô-long, tức Huế bây giờ, thì không có lý gì quân Chiêm lại bày trận ở Quảng-bình.

Hoàng-giang điệu

Vũ-nương.

Xưa nay vẫn truyền tụng bài thơ nôm của vua Lý Thánh-tông (1460-1497) viếng bà tiết phụ họ Vũ, là bài: « Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương. Mếu ai như mếu vợ chàng Trương? Bông đèn dầu nhẩn dưng nghe trể, Cung nước chi cho lụy đến năng! Clứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt, Gai oan chẳng lọ mấy đàn-tràng. Qua đây bàn-bạc mà chơi vậy. Khả trách chàng Trương khéo phũ-phàng! » Câu thứ ba, từ từ, có người chép: « Ngọn đèn dầu tắt... lặn nước chi cho... » Chữ « bóng » hay hơn chữ « ngọn », vì có « bóng đèn » mới thành chuyện bị oan. Còn chữ « nhẩn », chữ « eung » là tiếng cổ: « tắt » với « lặn » là tiếng mới có lẽ không đúng. Câu thứ năm: « chứng quả có đôi... »! câu thứ bảy: « Qua đây mới biết nguồn-con ấy »: chữ « đã », phải nghĩa hơn chữ « có »; năm chữ « bàn-bạc mà chơi vậy », tuy không hay bằng năm chữ « mới biết nguồn-con ấy », nhưng nghe hợp tối văn cổ hơn.

Bài ấy trong tập thơ Hồng-dức đề là bài thứ hai; còn bài nữa như sau này (trong tập thơ Hồng-dức chép lên trên bài ấy):

Ngân lân san-pát cổ xanh xanh, yểu
Sầu nhớ ngày xưa kẻ liệt-trinh, x y
Cách trở pầy lân, hặng giữ phật,
Hiem-nghi một phút, bỗng vô-linh
Hay lờn phở mặt bằng chèo thắm,
Lẽ bóng từ nơi chốn vắng thanh.

Đều nhìn ai ai qua đến đấy.
Thương nàng hòa lại trách Trương-
sinh.
(Hồng-đức. ., tờ 17 b-18 a)

« Gió động rừng lau, lá lêu san-
sát; xa trông ngọn cỏ, mấy áng
xanh-xanh (câu này tả cảnh bên
sông Hoàng-giang). Thấy cảnh
động lòng, sự nhớ đến (nàng họ
Vũ là) người triph-tiết. Vợ chồng
xa cách bấy lâu, nàng vẫn giữ tròn
phụ-đạo. Bởi, chồng hiềm-nghĩ
một chỗ, bỗng nhiên ra kẻ bạc-
tình. Biết lòng nàng, họa chăng có
đôi vầng nguyệt. Trỏ bóng
mình bảo trẻ trong lúc đêm thanh.
Đầu ai ai đã đi qua đến đấy, Hề
thương nàng thì lại trách chàng
Trương »

Chuyện bà tiết-phụ họ Vũ, ở
Trương Bắc-cổ có chép được một
quyển đề là *Nam-xương liệt-nữ-
chuyện* của ông Nguyễn Hòa-
khanh (số sách A B 125); nửa trên
văn chữ nhỏ, chép tiểu-sử, nửa
dưới văn nôm, làm lối thơ lục-
bát, được 532 câu; phê bình
về văn nôm chuyện ấy đề dịp khác,
nay chỉ theo văn chữ nhỏ lược
qua tiểu-sử như sau này :

Vũ-thị Thiết người huyện Nam-
xương, tỉnh Hà-nam; tính nết
nhu-mĩ người cô nhân-sắc. Cùng
làng có chàng họ Trương, mộ-
tưng-hạnh, nói với mẹ, đến họ,
cưới làm vợ.

Chàng có tính đa nghi, nhưng
nàng cũng khéo giữ ý tứ, nên chưa
hề trái ý bao giờ.

Ở với nhau được hơn một năm,
thì có giặc Chiêm-thành, chàng phải
ra lính. Khi ra đi, mẹ và vợ đều
định rằng: « Không cầu phú-
quí công-danh, chỉ cần hai chữ bình-
an mà về ». Lúc ấy nàng đã có
thai. Trương đi khỏi vài tuần, thì
nàng đến ngày lâm-born sinh một
con gái, đặt tên là Đĩnh.

Ngày tháng trôi đưa, thắm-thoát
đã nửa năm rồi, mẹ Trương tự-
nhiên sinh bệnh, nàng tìm thầy
tìm thuốc, lễ Phật-lam-phay, cầu
cúng khắp nơi, quí gì không qua số

mệnh. Nàng làm ma tế lễ y như
mẹ đẻ.

Hai năm sau, quân giặc đã tan,
chàng được về làng, đến nhà thì
mẹ đã từ trần, con mới tập nôi.
Chàng chia tay âm, con ngảu mặt
đi mà khóc. Chàng nói: « Tao là
cha mày, sao mày không theo ? »
Đứa trẻ vừa khóc vừa nói: « Không
phải ». Chàng hỏi: « Thế cha
mày là ai ? » Trẻ nói: « Cha tôi
mới đến ». Chàng vừa đa nghi,
nghe con nói tôi mới đến, lại càng
nghi thêm, nôi cơn ghen, sỉ nhục
tân-nhân; đầu họ hàng làng xóm,
ai can cũng không chuyển.

Một hôm, nàng tắm gội sạch-sẽ,
ra sông Hoàng-giang, rửa mặt
lên giới ma nguyện rằng: « Kẻ
bạc-mệnh này, vì chiếc bóng
sông thơ, nên chịu oan bất-khết,
mong thần sông xui-xé, thật lòng
tội triph-tiết, nguyện hóa làm ngọc
châu; nếu tôi ở bất lương, xin cho
đầy bụng cá ! » Nói rồi, nhảy
xuống sông...

Chàng tuy giận là thất-tiết,
nhưng lâu không thấy, động lòng
nhớ thương, tìm kiếm khắp nơi,
đều không tin-tức. Đến đêm khêu
ngọn đèn dầu, một mình một bóng,
đứng ngồi không yên. Một đêm tự-
nhiên đứa trẻ nói: « Cha Đản lại
đến đấy ! » Chàng hỏi: « Đâu ? »
Đứa trẻ trở vào bóng chàng, nói:
« Đấy » Thì ra khi chàng chưa về,
nàng thường ăn cơm trở vào bóng,
nói rằng: « Cha Đản đấy ». Bấy
giờ chàng mới biết là oan, nhưng
việc đã chót, chẳng biết làm sao
nữa.

Cùng làng có một người họ
Phan, trước làm lái đò ở sông
Hoàng-giang, thường mộng thấy
một người con gái mặc áo xanh,
đêm đêm đến khóc xin tội. Một
hôm có một người thuyền chài
bín chèo anh lái đò một con rùa
màu xanh, chàng họ Phan như
điên chiêm bao, mua rồi thả đi...

Cuối đời Khai-đại (1406) nhà
Hồ quân Tàu đưa Trai-Quên-
Bình về nước, phạm cửa ai Chi-

lăng (Lạng-sơn). Chàng Phan cùng
người làng vượt bể lánh nạn, bị
gió to chột đuối, xác chìm xuống
đáy bể, chợt thấy bà Quì-dộng
Linh-phí đứng thấy nói, rằng:
« Người này là ân-nhân tái-sinh
của ta », rồi lấy khăn che kín,
lấy lấy thân-đan cứu chữa, được
một cuộc người lái đò sống lại,
này cung điện như gấm vóc ngọc
ngà, không ngờ thân mình đã ở
trong cung thủy-tinh từ bao giờ
không biết. Linh-phí mặc áo cẩm-
vân toái-ngọc, đi hải-tân-bà điệp-
kim, cười bảo chàng Phan rằng:
« Ta là Quì-dộng Linh-phí, là phu-
nhân Quảng-lợi-vương ở Nam-hải,
nhớ ngày còn bé, đi chơi trên
sông, bị người đánh cá bắt được,
ngẫu nhiên thác mộng, được chàng
gia ơn; ngày nay gặp gỡ, ta
chẳng phải giới mệnh tay ta để
giả ơn chàng chăng ? »

Đặt tiệc ở gác Chiêu-đương, phi-
lân đủ mặt, người nào cũng quì
áo lượt là, gót tiên nhẹ nhẹ. Trong
có một người mặt phẫn như son,
trông hệt nàng họ Vũ: Chàng Phan
đón trông mà không dám nhận
Xong tiệc, người ấy bảo chàng Phan
rằng: « Tôi với chàng là người
cùng làng, sao mới cách mặt, mà
đã coi nhau như người ngoài đường
ta ? » Chàng Phan nhận định là
nàng họ Vũ, bèn hỏi duyên-do. Nàng
họ Vũ nói: « Tôi không may bị
oan, phải xuống sông tự tử, thủy-
tào tiên-chúng thương tôi là kẻ vô-
lội, mở đường thủy-lộ, tôi được
khỏi chết; nếu không thì đã đầy
bụng cá rồi ! » Chàng Phan nói:
« Nàng đã không phải như tình về
làm oan, nay lại khộng động lòng
nhớ nhà hay sao ? » Nàng họ Vũ
nói: « Chồng đã khộng dung, thì
chết giặc ở thủy-vân-hương, không
muốn cùng lương-nhân lương-
kiến ». Chàng Phan nói: « Cửa
của tiên nhân đã thành, làng
xóm; mỗi má giả ân-nhân, có đã
vàng khố. Nàng không thương chồng
con đã đánh, nàng không thương
(Xét lại tiếp truyện 26)

Nhân đọc

« THI NHÂN VIỆT NAM »

của HOÀI THANH và HOÀI CHÂN

KIỀU-THANH QUÊ viết

QUYỀN sách dày-dặn ấy cố ghi lại một thời đại thi ca Việt Nam gần mười năm: 1932-42.

Quyển sách mở đầu bằng những lời cung chiêu anh hồn Tản Đà; bởi tác giả trộm nghĩ « trên hội tao đàn, chỉ tiên sanh (Tản Đà) là người của hai thế kỷ Tiên sinh sẽ đại-biểu cho một lớp người đề chứng giám công việc lớp người kế tiếp ». Kế, tác giả trích bài bài *Thề non nước* và *Tống biệt* của Tản Đà. Trích bài trước, đề làm phảng phất tinh thần quốc gia trong quyển sách. Trích bài sau, ngụ ý tống biệt anh hồn Tản Đà. Nếu không có hai thâm ý ấy, có lẽ tác giả sẽ trích những vần này của Tản Đà, làm từ lâu, mà bao giờ cũng mới. Mới hơn cả những nhà thơ mới nhất:

« Trộn gió thu phong rụng lá
vàng,
Lá bay tường bắc lá bay sang.
Vàng bay mấy lá năm hồ hết,
Hồ hững ai xui thiếp phụ
chàng. »

Đối với Tản Đà — đại biểu của làng thơ cũ — kể từ năm 1939 (năm Tản Đà tạ thế), làng thơ mới rất có thiện cảm.

Năm 1939 lại là năm xuất hiện Quách Tấn — một thanh niên Tây học, tác giả *Một tấm lòng*, một tập thơ cũ. Tập thơ cũ được Tản Đà, trong bài tựa, đặt ngang với Xuân Hương, Yên Đỗ.

Năm 1941, Quách Tấn xuất bản thêm *Mùa cổ điển*, nó « gồm cả cái giàu sang của Thái Can, Leibniz, súc tích lại trong một khuôn khổ rắn chắc (1) ».

« Nội chừng ấy cũng đã chứng rằng sau này thơ có thể không chia mới cũ, nhưng trong khoảng mười năm qua, mới, cũ là hai sự thực (2) ».

« Thơ cũng như mọi sự mọi vật khác trong vũ trụ, cũng có sinh mạng, cũng có lịch sử dinh hư tiêu trưởng của nó, cũng phải « biến chứng » hóa chuyển luân luân. Nhận rõ cái lịch trình biến chứng (processus dialectique) thì có lạ gì sự mới cũ phân tranh. Trái trở lại, lại còn phải nhận rằng đến một cái quá-trình kia, thì thơ mới bây giờ, sẽ già cỗi mà bị mời vào trong viện cổ vật học (3). »

Nói như thế khác nào bảo: « Hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn rớt lại ít nhiều cái cũ. Các thời đại vẫn liên tiếp cùng nhau và muốn rõ đặc sắc mỗi thời phải nhìn vào đại thể. — Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa — hay thơ cũ — và thời nay — hay thơ mới — có thể gồm lại trong hai chữ *tôi* và *ta*. Ngày trước là thời chữ *ta*, bây giờ là thời chữ *tôi*. Nói giống nhau thì vẫn có chỗ giống nhau như chữ *tôi* vẫn giống chữ *ta*. » (4)

Nhưng chữ *ta* của thời xưa có vẻ e dè khép nép, khôn bí được với chữ *tôi* táo bạo, trắng trợn của ngày nay. « Đời chúng ta đã nấn trong vòng chữ *tôi*. Mất bề rộng, ta đi tìm bề sâu: Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thố Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận. — Cả trời thực trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta. — Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế (5) ».

Nhưng « trong thất vọng sẽ nảy mầm hy vọng (6) ».

Và chưa lúc nào bằng lúc này, các thi nhân Việt Nam « cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt, — chưa bao giờ như bây giờ, họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ đảm bảo cho ngày mai (7) ».

Nhận thấy Tản Đà và Quách Tấn, kẻ đứng đầu kẻ đứng cuối một thời đại thơ ca Việt Nam, chúng tôi sẵn sàng chia cảm tưởng với tác giả *Thi nhân Việt Nam* rằng « các thể thơ xưa chỉ biến thiên chứ không sao tiêu diệt », và thi nhân xưa ta phải quay về dĩ vãng « để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai ».

Có kẻ lầm tưởng mong ước ấy là muốn bắt giồng thơ Việt Nam hiện đại phải quay về thể thơ lục bát của ca dao. Không! quay về

đã vãng là quay về với tâm hồn của thời xưa, chứ phải đâu quay về các thể cách của thời xưa. Các nhà thơ hiện đại muốn phô diễn những đầu đề mới nào cũng được, miễn phải gây lấy cho câu thơ Việt một cái hồn Việt Nam. Đừng viết một câu thơ Việt để cho người Việt Nam lầm tưởng đó là của một người ngoại quốc mới tập viết quốc văn ta. Tôi không bảo thơ Xuân Diệu, Huy Cận vô giá trị. Tôi cũng nhận thấy trong đó một hơi hướm của tuổi hai mươi bông bột, nhưng tôi cho rằng đó chỉ là những lời thơ đề đọc trong một thời. Rồi thì ta sao cũng phải yêu mến cái tâm hồn, nghìn xưa của dân Việt Nam ta. Tâm hồn ấy chuộng sự sáng sủa và sự du dương. Câu thơ du dương là câu thơ đầy nhạc điệu. Tôi không cho thơ Xuân Diệu, Huy Cận hoàn toàn tối nghĩa, nhưng cũng có lắm câu không được sáng sủa như: *Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh* (Xuân Diệu), *Đất thêu nắng, bóng tre rồi bóng phượng* (Huy Cận). Hai động từ trong hai câu thơ ấy « mới » quá, ta chỉ nên dùng trong văn xuôi, đừng nên vội dùng trong văn vần. Vì văn vần là một thể tổng hợp, đã khó hiểu rồi, ta nữa nào còn cố làm thêm khó hiểu nữa. Và lại, động từ *thêu* của Huy Cận còn dễ hiểu hơn động từ *rữa* của Xuân Diệu, mà người ta có thể hiểu lầm là nguyên rửa, chứ rửa, như ở Nam kỳ đồng bào ta thường hiểu lầm. Bởi thế nên có một nhà thơ hai hước ở Nam kỳ nhại câu thơ của Xuân Diệu lại là: *Trong vườn sắc đỏ chửi màu xanh*.

Huy Cận còn hai câu nữa này thật là khó hiểu:

*Ngàn năm sức tỉnh, lẽ thê
Trên thành son nhạt — Chiều
lẽ củi đầu...*

Chiều tẻ là chiều gì? Buổi chiều ấy ra làm sao? Người ta bảo vốn Huy Cận viết: « *Chiều tẻ tái sầu* ». Xuân Diệu cho viết thế thì rõ ràng quá nên chữa lại « *Chiều tẻ củi đầu* » (thuật theo lời Hoài Thanh).

Tôi cũng không bảo thơ Xuân Diệu, Huy Cận thiếu hẳn nhạc điệu. Nhưng nhạc điệu của thơ hai ông, tôi thấy nó làm sao ấy! Ta chỉ thích nghe nhạc điệu ấy trong một thời thôi. Rồi thì sao ta cũng phải thích nhạc điệu của hơi thơ Đông hơn. Vì lẽ ấy mà tôi trọng cái nhạc điệu trong thơ Quách Tấn, Thái Can, Leiba, Tchyra hơn nhạc điệu trong thơ hai ông.

Trong số các nhà thơ có tên trong tuyển *Thi nhân Việt Nam*, tuy cũng có người đáng lẽ không nên liệt vào — và đọc họ bao nhiêu lần tôi cũng không có được cảm giác nào rõ rệt cả —, nhưng có hai thi sĩ làm tôi bực tức nhất là: Hàn Mặc Tử và Bích Khê. Cái chết của Hàn Mặc Tử đã ồn ào lắm. Và các nhà phê bình không phải đã khen thơ Hàn Mặc Tử một cách vu vơ... Nhưng nhà thơ ấy đã đưa ra nội một bài « Ave Maria » cũng đủ làm mất hết thiện cảm của tôi rồi. Tôi xin mời tất cả ai sáng suốt hiểu giùm tôi những câu này trong bài thơ quái dị ấy:

*Như song lộc triều nguyên: ơn
phước cả,*

*Dạng cao đáng thần nhạc sáng
hơn trăng.*

*Thơm tho bay che đến cõi Thiên
Đàng,*

*Huyền diệu biến thành muôn
kính trọng thể*

*Và Tổng Lãnh Thiên Thần quỳ
lạy Mẹ,*

*Tung hô cầu đường hạ ngợp
châu sa*

*Hương xông lên lời ca ngợi
sum hòa:*

*Trí miếu duệ của muôn vì rất
thánh. v... v...*

Những mái giáo đường hình vòng cung không sao có được vang bóng trong tâm hồn tôi nó chỉ lấy giọng máu Việt Nam chảy trong huyết quản tôi mà cảm động trước cái mái chùa cổ cong vút thôi. Đó là cảm tưởng của tôi sau khi đọc bài thơ quái dị trên của Hàn Mặc Tử.

Đến Bích Khê mà Hàn Mặc Tử hết lời khen tặng trong bài tựa tập *Tinh huyết*, tôi rất lấy làm lạ sao tác giả *Thi nhân Việt Nam*, đã viết được những trang thật giá trị (8), lại cũng thiếu sáng suốt như Hàn Mặc Tử mà bảo rằng: « Tôi đã gặp trong *Tinh huyết* (của Bích Khê) những câu hay vào bậc nhất trong thơ Việt Nam.

*Ô! Hay buồn vương vẩy ngó
đồng*

*Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mệnh
mông*

Hai câu ấy có hay vào bậc nhất không, khi tôi nói tất cả ai cũng biết nó may ra chỉ đọc nghe được mà thôi.

(Xem tiếp trang 14)

(1) *Thi nhân Việt Nam*, trang 36.

(2) *Sách đã dẫn* trang 44-45.

(3) Phan Văn Hùm! — Bài tựa quyển « *Nói chuyện về thơ mới thập kỷ cũ* » của Nguyễn Văn Hạnh xuất bản 1935.

(4) *Thi nhân Việt Nam*, trang 52.

(5) *Sách đã dẫn*, tr. 54.

(6), (7) *Sách đã dẫn*, tr. 55.

(8) Xem « *Một thời đại trong lịch sử ca* » trong *Thi nhân Việt Nam* trang 9-55

NHỮNG CÂU THƠ NÔM HAY

Vị dung

Sự thích thường do những nguyên - nhân thâm kín trong tâm-hồn, phát là đối với nghệ-thuật. Tôi muốn bỏ quên cái giá-tị văn-chương của bốn câu thơ tôi sắp trí h ra đây và ghi lấy trạng-thái của tâm hồn khi ngâm những câu :
*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
 Nền cũ lâu đài bóng tịch dương,
 Đá vẫn tro gan cùng tuổi nguyệt,
 Nước còn cau mặt với tang thương ..*

Ulinh như có một chút gì cổ-hữu tiềm-tàng ở tôi, đã được gọi ra để gây sự buồn vui nhẹ nhẹ, sự thương nhớ xa xôi. Song tôi tin rằng ai cũng có lúc cần buồn ngủi, thương nhớ. Có phải vì chúng ta sẵn mang khối óc thiết tha đến như ig gì cũ-kỹ, một mảnh vườn hoang, một dịp cầu đồ nát, một thời-đại không về ?

Khải-sinh

Bốn câu thơ tôi thích nhất là :
*Kim cở treo chung tranh thủy mặc,
 Tang thương chớp nhoáng bóng*

*hoàng hôn.
 Nghìn thu suy thịnh gương còn đo,
 Cõi thế vầng giăng nguyệt lại tròn.*

Bốn câu trên tôi không nhớ là của bậc thi-bá nào ! Tôi biết khi tôi mới lốt-nghiệp ở trường Trung-học ra, bấy giờ tôi mới 19 tuổi, đến giúp việc tờ Khai-Hóa ở phố hàng Gai, được đọc ở một bài thơ lai cảo vào mục văn cổ.

Tôi thích bốn câu đó không phải vì đọc lên nó đa dương có lời không có ý, mà vì nó hàm bao ý nghĩa, xác đáng. Thực thế, việc đời xưa cùng đời nay, ta xem như bức tranh thủy mặc nó bày ra đó, ai chả trông thấy đồ phũ suy-ngĩ, nhưng càng suy nghĩ càng biết rằng cuộc thay đổi (dầu bề) nó nhanh chóng như chớp nháy, tựa như cái bóng hoàng hôn vậy. Song ta chớ nên nản lòng, ta cần phải kiên gan, cuộc Ulinh suy của tập lịch sử nước nhà còn sản lạn

như kia, ta cần phải vui vẻ hoạt động, chớ nên chán nản cố traugười trí đức dục ta để đời thời, vì ta cần phải tin rằng : vầng trăng kia lúc khuyết thì khuyết thực, nhưng đến khi tròn lại tròn vành vạnh...

Bạch -Diễn (Toa soạn Tin Mới)

Quan niệm của tôi về thơ là văn êm và nhời đẹp. Vì thế nên tôi thích hai bài thơ này :

Thăng long hoài cổ

*Tạo hóa gây chi cuộc hi trường,
 Đến nay thắm thoát mấy tình sương
 Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo ;
 Thành quách lâu đài bóng tịch-
 dương.
 Đá vẫn tro gan cùng tuổi nguyệt,
 Nước còn chau mặt với tang thương.
 Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
 Cảnh đây người đây luống đoạn*

trường.
 (Nhà Huyện Thanh Quan)

Thành Cổ-loa

*Thành quách còn mang tiếng Cổ loa,
 Trái bao gió táp với mưa sa
 Nỏ thiêng hờ hững đây oan buộc ;
 Giếng ngọc vơi đầy tại lệ pha.
 Cây cỏ vẫn cười ai bạc mệnh ;
 Càng đình chưa sạch bụi phồn hoa.
 Hưng vong biết chữa người kim cổ.
 Tiếng cuộc năm canh bóng nguyệt tà.*

(Trần-tuân-Khải)

Những lúc chiều buồn, lặng lẽ ngồi trông ra cảnh đồng bát ngát, khóm cây mờ mịt dưới chân trời với giáng núi xa xa, ngâm những bài thơ ấy lên, tôi càng cảm thấy những cái hay cái đẹp trong thơ, không khác mình đã phở trên một nhạc điệu :

Làm thơ cũng là một lối đặt bài đàn. Trong bài đàn những cung hồ, si, sang, xê, lư là những tiếng vô nghĩa lý, nhưng khi khéo biết cách đàn đặt, tự nhiên thấy những âm thanh rạo rạo làm rung động tới cõi lòng.

Viết Điều

*Cuộc thành bại hầu cần mái tóc
 Lốp cùng, thông như đục buồng gan*

Tôi thích hai câu này vì đọc nó tôi cảm thấy một bài học thắm-thía đối mấy những trang thanh-niên biết hiểu nghĩa-vụ mình một cách rộng-rãi, lớn lao.

Tôi tưởng như hiện lên trước mắt tôi những bộ phận gan-góc của các bậc anh-hùng lịch-sử Việt nam xuất đời vật lộn cho một chủ-ngĩa cao-siêu. Khi thắng cũng như lúc bại, biết tìm một bài học thắm-thúy khiến cho trí thêm bền, tâm thêm vững, một niềm đạt lấy mục đích cuối cùng.

Chu Thượng

*Trời mơ khi chớp cảnh hồng,
 Dưng dưng hồn nhẹ bốc đờng thơ lên.
 « Giản-chi » nhớ bạn mời khuyên,
 Bỏn cầu tuyệt tác, một thiên hân lòng :
 « Uống đi cho mé ửng hồng,
 Ngâm đi cho đỡ lạnh lòng tư*

*thư .
 Kẻo mai bạn vắng trắng lu
 Nghìn vắng ai bán mở mư
 trận cười ? !... »*

(Giản-chi)

*Lời thơ trong suốt sáng ngời,
 Không men mà dễ say người siết bao ?
 Trong vui tình vẫn liêu tào,
 Trong liêu tào vẫn còn khao khát*

*cười...
 Tẻ vui cái kiếp con người,
 Sóng lòng lên xuống, nước đời*

*ngược xuôi...
 Hầu thương niềm được lúc ngời,
 Thơ ngấm, chén chèo, kẻo rồi mai*

*đây :
 Trăng mờ một mảnh mái tây,
 Kẻo còn người vắng, tẻ đây vui vui .
 Với ai xướng họa khuyên mời.
 Vàng nào khuấy được nỗi đời liêu*

thương ? !..

Trịnh như Luân

« Đời nay nhân nghĩa tựa vàng
*mười,
 Có của thì hơn hết mọi lời,
 Trước đến tay không nào thuyết hỏi,
 Sau vào gành nặng lại vui cười,
 Anh anh, chú chú, mừng hơ hải,
 Rượu rượu, chè chè, thết là lời,
 Người của lấy cân ta thử nhắc,
 Mời hay rằng của nặng hơn người. »*

Thật là một bài thơ êm dịu, đã lột hết tinh thần và thể lực của đồng tiền. Về đời thi-sĩ Nguyễn bình-Khiêm, tác giả bài thơ này, cuộc đời còn mộc mạc, thơ nhân chưa chú trọng về vật chất mấy, mà ta đã hình dung thấy một cuốn phim con mọt tả những kết quả và ảnh hưởng của đồng tiền. Thế mới biết tự xưa cho tới nay, đồng tiền đã làm mờ ám biết bao tâm hồn trong sạch và khiến cho cuộc đời trở nên đen bạc.

Sau khi nhập đề bằng 2 câu thơ giới thiệu cái ma lực của tiền tài, thi-sĩ đã khéo dàn cảnh để đưa ta biết qua vài cái ảnh hưởng của tiền rồi kết luận :

« Người của lấy cán ta thử nhắc
Mới hay rằng của nặng hơn người »

Một câu kết tuyệt diệu, ứng dụng trong muôn ngàn năm.

Gương như trăm nghìn người, bị đồng tiền quay lộn nhiều phen, tôi cảm thấy bài thơ trên đây hợp với cuộc đời mình, mà lấy làm thích, thường đem ngâm nga trong những lúc rỗi hứng trả đũa và cũng muốn như thi-sĩ mà :

« Giàu cơm thịt khó cơm rau,
An phận là liên lộ phải cầu. »

Hoài-giang-Thủy.

Từ thuở còn bé, "tôi" đã thích đọc bốn câu thơ này của Hồ-Xuân-Hương mà đến bây giờ tôi cũng vẫn cho là hay nhất :

« Thân em thì trắng phận em tròn,
Bâng ngai ba chìm với nước non ;
Giần, nạt mặc râu, tay kẻ nạn,
Mặc mìn vẫn giữ tâm lòng son. »

Thật là một bức tranh linh hoạt tả cảnh, tả tình bán trôi nước. Bốn câu thơ đặt rất khéo, nhờ rất bạo, rất tự nhiên.

Cô Hồ ngẫu-búng làm bài thơ này lúc cô còn đào thơ sen ngó, dạ tuyết lòng băng, thế mà cô không bảo là tục-tĩu...

« Nhìn bóng gương loan bóng lạ
Chàng không lại nữa đẹp cùng ai ?
Bơ phờ tóc rối vành khăn lệch ;
Ủ-rũ mai gầy má đỏ phai ! »

Đó là bốn câu thơ của nhà thi-sĩ trẻ tuổi đã quá-cổ cách đây ngót mười năm : J. Le ba. Tôi cho là hay nhất trong các thơ tả tình tả cảnh ; vì chỉ có bốn câu thơ mà tả hết được tình cảnh một thiếu-phụ ngồi mong đợi tình-quân đến nỗi tóc bết chãi dề đường khăn lệch lạc. Mặt mày thì ủ-rũ, mai gầy vóc xương vì phần cũng biếng trát, son chẳng buồn tô, dề má - hồng hoen-ố, vì chàng không lại nữa thì thiếp làm đẹp với ai ? Thật là trung-tình ; bởi thế nên soi gương nhìn bóng thấy lạ bản người đi, ấy cũng chỉ tại nhớ mong chàng.

Phạm Mạnh Phan

Bốn câu thơ của thi sĩ Tân Đà đã đăng trong một tờ tuần báo bài hước cách đây mấy năm và in trong *Tân Đà vận văn* đã là những câu tôi thích hơn hết :

« Cuộc trần thử kiếm ăn chẳng dễ
Rẻ rúng thay là nghề làm văn,
Thầu đêm hao tổn tinh thần,
Đèn xanh chiếc bóng xonxy vẫn từng »

Mấy vần thơ giản dị ấy đã kêu gọi trong trí người đọc biết bao ngậm ngùi về thân thế của văn nhân và biết bao cảm tưởng chua chát về nghề cầm bút ở đất nước này !

Đọc lên tôi nghĩ tới ngay những nhà văn như Tân Đà lúc sinh thời và như bao nhiêu người khác cùng trong cảnh ngộ, tiền tài eo hẹp, mà tôi như thấy thoáng một nét buồn trong tâm khảm.

Phải chăng tôi đã động lòng trắc ẩn đối với những ai cùng hội cùng thuyền đang âm thầm sống trong bóng tối để tháng ngày cặm cụi làm cái việc con tằm rút ruột, trả nợ văn chương.

Phải chăng mấy vần nhẹ nhàng ấy của thi sĩ núi Tân sông Đà đã kêu gọi trong trí tôi những hình ảnh gầy còm, liều tụy đã từng phen :

« Lắm lúc bi, gan rầu ruột thắt,
Thức thâu đêm mỗi mắt phò râu
Nhọc nhằn ai biết công dân
Đề cho thiên hạ giải sầu mua vui »

mà lẳng ngáy vì sự đơn bạc của nghề, bị cơn đói đẩy vào hành hạ, vẫn vui lòng theo đuổi cái hướng trên con đường sự nghiệp, mặc dầu kết quả còn im lìm trong vô định của ngày mai.

Nghĩ tới những tin đồn trong thành ấy của thần Văn hóa ở trên đài đất văn hiến này, tôi lại thương hại cho những ai đầu óc đơn lòn ngu xuẩn chỉ tối mắt vì hư danh mà thờ ơ lãnh đạm và « rở rúng » nghề cầm bút, một nghề thiêng liêng cao quý nhất đáng được đòi hỏi mọi sự nâng đỡ khải ái và mọi sự khuyến khích không ngừng.

Sự bạc đãi ấy của phần đông người đất nước đã làm cho tôi phải bùi ngùi thắc mắc.

Tự nhiên tôi liên tưởng tới sự hy sinh quý báu của những ai đang trong tuổi anh niên, vui lòng để biết bao mộng đẹp lảng trong mơ, khinh bỉ tiền tài, danh lợi, đáp theo tiếng gọi của tài năng, hăm hở lao mình theo một mục đích mà họ tin rằng cao quý, say-sưa quy lụy tôn thờ một lý tưởng mà họ tin rằng đẹp đẽ.

Bốn câu thơ ấy của Tân Đà đã làm nảy trong óc tôi những cảm tưởng như trên.

Vì thế, tự nhiên những vần ấy đã in sâu trong trí nhớ tôi và như nhả : nhớ tôi bảo với chồng gái của nghề cầm bút, một nghề phụ bạc chỉ sản công gieo !

Thi nhân Việt-nam...

(Tiếp theo trang 11)

Đã hết đâu ! Đối với bài « Duy Tân » tác giả T. N. V. N. còn dám bảo : « Tôi đã đọc không biết mấy chục lần bài Duy Tân. Tôi thấy trong đó những câu thật đẹp ».

Xin im một vài câu thật đẹp ấy :
..Vll lnh durg những sắc mát

non lơ,
Như mặt trời lọc qua khóm liễu,
một
Hoàng hôn.

Trong ba câu thơ ấy, tôi thấy Bích Khê làm một cái liên cước (enjambement) sai luật thơ Pháp.

Theo luật thơ Pháp, phạm muốn làm liên cước, người ta chỉ được phép nối lện câu trên với câu dưới bằng một động từ (verbe) với một túc từ (complément), hay bằng một chủ ngữ (sujet) với một động từ, như trong hai câu thơ này của Trần Huyền Trân :

Tôi nghe xi lằm lằm mây trắng
Rời bỏ g kinh thành lững lờ đi

(Giao thừa)

Cái liên cước của Bích Khê lại nối liền một quán từ (article) với một danh từ (nom) : chữ một trong câu thứ hai là quán từ nối liền với hoàng hôn trong câu kế là danh từ Rõ ràng Bích Khê không hiểu luật thơ !

Thơ của Bích Khê, Hàn Mặc Tử đầy tưởng tượng. Nhưng các hình tượng, do óc tưởng tượng của hai ông tạo ra, rời rạc, vấp vấp và rơi như lá vàng buổi chiều thu !

Tôi chỉ trọng sự tưởng tượng của thi sĩ Phạm Ngọc Quang núp dưới biệt hiệu Chế Lan Viên.

Thơ ca Việt Nam trong mười mấy năm gần đây đi từ cổ điển

(với Tản Đà, Trần Tuấn Khải), trải qua lãng mạn (với Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận), sang Tưởng Tượng (Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên) rồi bây giờ đến tả chân (với Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ).

Cả tập *Bức tranh quê* của cô Anh Thơ, tôi thấy không giá trị bằng mấy nét vẽ phác ghi chép cảnh trước mắt của Đoàn Văn Cừ : *Chợ Tết, Đám cưới mùa xuân, Đám hội, Trăng hè* (Thi nhân Việt Nam, trang 189-195).

Trong các cuộc biến thiên lớn của thơ ca Việt Nam ấy, ta vẫn đếm được mấy phong trào nhỏ : *loại thơ hài hước* của Tú Mỡ mà tác giả T. N. V. N. vô tình hay hữu ý đã quên đi, nhưng được ông Lê Thanh nói đến trong một tập phê bình *Tú Mỡ* ; và *loại thơ say* của Lưu Trọng Lư, Nguyễn Tố, Vũ Hoàng Chương.

Theo lời Trần Thanh Mai, Lưu Trọng Lư đã vừa uống rượu vừa làm nên bài thơ *Giang hồ* tại nhà họ Trần :

Mời anh cạn hết chén này,
Trắng vàng ở cuối non tây
ngâm buồn.

Tiếng gà đã rộn trong thôn,
Nửa đời phiêu lãng chỉ còn
đêm nay.

Đề lòng với rượu càng say,
Chữ đây lời nói chưa cay lạ
nhường ! v... v...

Cái say của tác giả *Tiếng thu* là cái say của kẻ « giang hồ rượu ngấm ». Đến cái say của Nguyễn Tố quả là cái say của Tản Đà còn di truyền lại, cái say của kẻ an chơi.

Còn cái say của Vũ Hoàng Chương thật là mới. « Vũ Hoàng Chương định nổi cái nghiệp những thi hào

xưa của Đông Á : cái nghiệp say. Người say đủ thứ : say rượu, say đàn, say ca, say tình đồng lứa.

Ánh đèn tha thướt

Lưng mềm, nảo nuột đáng sợ.

Hàng chân lả lướt

Đề mê, hồn gửi cánh tay hờ.

.

Bốn tường điện đảo bóng giai nhân.

Lui đời vai tiễn đời chân,

Riết đời tay, ngả đời thân,

*Sàn gỗ trơn chấp chờn như
biển gió,*

*Không biết nữa màu xanh hay
sắc đỏ,*

*Hiếu thêm say, còn đó rượu
chờ ta !*

(Say đi em)

Buồn, người ta chán đời, rồi người ta đâm ăn chơi, uống rượu cho say để quên.

Nhưng, buồn : người ta có khi cũng chỉ chán nản để thở than mà thôi :

Ném mùi đau đớn quên mùi thú,
Đổi tuổi xuân xanh lấy tuổi già.
Bút rỉ mực khô, tàn tã mộng :
Hồn tan tri mối, chán chường
hoa ..

Ngày tháng qua,

Gió bụi qua...

Ngàn sương vắng vắng tiếng gà,
Đâu hiu lá rụng, canh tà, khói
thưa...

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Thế sự mùi chua chát
Phù sinh bóng mặt mờ.

Nửa giấc yên hoa cười mộng cũ,
Hai hàng si lệ khóc tình xưa.
Giang hồ luống mỗi thân bay
bướm,
Phóng lãng hầu quen thói lọc
lừa
Nhuộm mũi tuyết sương làn
lộc rụng.
Chứa tràn oán hận mảnh hồn
thơ...

(Đái đức Tuấn: — Chán nản)

Chán nản đến như thế, thật không kém Lamartine đã viết: « L'âme chancelle à l'espérance » (Non cœur lassé de tout... même de l'espérance)

Có kẻ chán nản quá, muốn gởi thân vào cửa thuyền:

Người đẹp vẫn thường hay
chết yêu;

Thi nhân đầu bạc sớm hơn ai.
Ba xuân, muốn thăm thâu
cảnh biển,

Bạc mệnh hoa kia đã rụng rồi!
.....

Hồn kết gió hương trời Nhược
thủy

Cánh viền mây thăm động
Thiên thai,

Hóa thành những giọt mưa
thơm ấy,

Tươi nở trăm hoa đã héo rồi!
(J. Leiba: — Hoa bạc mệnh)

Phù thế đã nhiều duyên nghiệp
quá!

Lệ lòng mong cạn chốn am
Không.

Cửa thiên một đóng dây
trần đứt,

Quên hết người quen chốn bụi
hồng.

(J. Leiba: — Bến giác)



Thơ được mời thuyền nhều
nhất có lẽ là thơ Thiên Tu:

Một buổi chiều khi mặt trời
sấp lặn,

Dưới bóng vàng lá lớt ánh
mây bay —

Ôm lòng đau nghĩ đến nỗi
lầm tay.

Tôi lo đang để tâm hồn vô
định.

Cùng ánh mây phiêu lưu miền
Tuyệt linh:

Nơi đáng Từ Bi thương, giai
ánh hào quang,

Ban phúc lành cho muôn cõi
giang san,

Đề cùng Ngài vui với đời yên
lặng;

Không bị sóng lòng lay dãi bản
tĩnh,

Nguồn sạch trong tự lúc mới
sơ sanh.

Không bị cảnh thiên đàng trong
cõi nhân gian:

Sắc đẹp, lợi danh, cuộc đời
sân lạn

Làm vẫn đục trái tim vàng tỏ
rạng v. v. ..

(Ái tình và tôn giáo)

Trên kia, xét cuộc biến thiên của thơ ca Việt-nam hiện đại ta đã nói đến giai đoạn tả chân của thơ Việt. Rồi từ tả chân, thơ Việt-nam đã bước qua cầu siêu tả chân (surréalisme) mà sang lối thơ lập thể (cubisme).

Nam ngoài ở Hanoi, một nhóm thi sĩ đưa ra một lối thơ lạ và một tập sách cổ động cho lối thơ ấy: Xuân thu nhĩ lập. Theo nhóm thi sĩ ấy, thơ là một đạo! nó có tánh cách thần bí tổng hợp. Nó cũng có Âm, có Dương. Và Âm, Dương sáng tạo, rung động, luân chuyển thành một cái vòng Thái cực đồ.

Âm + Dương = Sáng tạo =
Rung động = Thơ = Đạo

Lý thuyết của Xuân thu nhĩ lập còn lắm điều quái dị nữa. Nhưng thôi, hãy kể một vài câu thơ xuân thu:

Quỳnh hoa chiều đông nhạc
trầm mi

Hồn xanh ngát chở dầu xiên y

Đố ai hiểu được hai câu thơ ấy?

Chỉ có một người hiểu được thôi. Người ấy là ông Đình gia-Trinh, bạn của tác giả hai câu thơ kia: Ông Xuân - Sanh. Phi người bạn của Xuân Sanh đi đợ Xuân Sanh giải rõ hai câu thơ ấy, tưởng khó có được một e thứ hai hiểu nổi hai câu thơ « mù tịt » ấy.

Hãy nghe ông Đình gia-Trinh giải.

« Hoa Quỳnh (hình ảnh), chiều (gây cảm giác: chiều ưa dĩ vắng và buồn), nhạc trầm mi (tiếng nhạc) hương trầm, mi mắt giai nhân, câu thơ làm rung cảm các giác

(Xem tiếp trang 21)

THƠ VINH SỬ...

(Tiếp theo trang 9)

đến tiên-nhân nữa hay sao? » Nàng nghe nói hai hàng lá-chả, đôi nét mặt mà thưa rằng: « Tôi cũng chẳng muốn thế đâu, nhưng cảm tình chàng dạy, sau sẽ có ngày ».

Sáng hôm sau, nàng lấy khăn là bọc mười hạt minh-châu, sai sứ-giã tiền chàng Phan lên khỏi mặt nước; nàng gửi một cánh hoa vàng làm tin, nhờ đưa cho chàng Trương và dặn rằng: « Nếu còn cự-tình, thì đến bên sông, làm chày giải oan, đốt đèn chiếu thủy, thì tự nhiên gặp mặt ».

Chàng Phan về, đến nhà Trương nói chuyện. Lúc đầu Trương còn không tin, sau đưa cánh hoa vàng ra, thì Trương ngạc-nhiên nói rằng: « Hoa này đích là của vợ tôi khi còn sống ». Sau Trương ý lại, làm chày ở bến Hoàng-giang, quả nhiên thấy nàng cưỡi xe ở trên mặt nước, xung quanh tùy-lùng có đến 50 cỗ xe, cờ quạt đàn sáo, rực-rỡ trên sông, nhưng chỉ trông thấy đầy rồi lại biến luôn. Trương gọi với theo, thì nàng đứng ở giữa sông trả lời rằng: « Tôi mắc ơn Linh-phù, chót đã nhận lời; đa tạ lương-nhân, nhưng không thể về nhân-gian được nữa! » Nói rồi biến mất...

Viếng Lê-Khôi

*Đẹp gần tâm cõi mới buông tay,
Lơ lửng thái-tình một đóa mây
Tề tướng bết lặn, mai lạnh vạc,
Tướng quân dinh vắng, liễu chan
mây.
Phong-lưu phù quý ba đời thấy,
Sự nghiệp công danh bốn bề hay.
Thương ít tiếc nhiều khôn xiết kể,
Miếu đường hầu lấy cột nào thay!*
(Hồng-dức..., tờ 17 a).

« Đánh đông dẹp bắc vừa mới buông tay (vì ông Lê-Khôi đi đánh Chiêm-thành về đến nửa đường thì mất). Sao tam-thai đương lơ-lửng, bị áng mây che (thai-tình vì chức tề-tướng, một đóa mây là tả cảnh chết). Bết tề tướng lửa đã tàn, thì vạc canh cũng lạnh (xưa nay thường vì tề-tướng như người

nấu canh khéo; mai là một vạc ché vạc canh; ý nói tề-tướng mất, cũng như không có người điều canh). Dinh tướng quân đã vắng chủ, thì liễu cũng chau mày (vì ông mất trong khi đang cầm quân; liễu thường giũng trước dinh tướng võ). Vừa phong-lưu vừa phù-quý trái ba đời vua (Thái-tổ, Thái-tông và Nhân-tông, 1418-1459). Sự-nghiệp công-danh vang lừng ra bốn bề (chinh sứ Chiêm-thành sang cống, cũng đến thăm ông). Người đứng viếng, thương ông thì ít, tiếc ông thì nhiều, tình cảnh ấy không sao kể xiết. Chốn triều-dinh chưa biết lấy ai thay vào. »

Ông Lê Khôi là người huyện Tuy nguyên (phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa), con người anh vua Lê Thái-tổ (1418-1433), theo vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa, thường có chiến-công.

Khi Thái-tổ đẩy binh ở Lam-sơn, tiến đánh Nghệ-an, gặp quân Minh ở cửa ải Khả-lưu (phía bắc sông Lam-giang, huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn, tỉnh Nghệ-an), Lê-Khôi đi trước hăm trận, bắt sống được đô-ty của nhà Minh là Châu-Kiệt, chém được tướng tiền-phong là Hoàng-Thành, bắt sống được quân Minh kẻ hàng nghìn. Khi quân Minh đến cứu, Lê-Khôi cùng với Phạm-Văn đem quân giúp Lê-Sát đánh Thôi-Tụ và Hoàng-P ở Xương-giang (xã Thọ-xương, huyện Bảo-lộc, phủ Lạng-giang) bắt sống được.

Đầu hiệu Thuận-thiên (1428) có công được thăng chức: thượng-tướng-quân Hành-quân tổng-quản nhập-nội thiếu-ủy, tước Huyện-hầu, rồi thăng ty-mã.

Nam Thuận-thiên thứ ba (1430), Thái-tổ muốn ủy một chức trọng-thần vào cai-trị Hóa-châu là chỗ giáp-giới-Chiêm-thành bèn sai Lê-Khôi đến trấn trị. Lê-Khôi đến nơi, triệt các điểm canh, bỏ việc tuần-phò nghiêm-ngặt, chiêu-tập những dân lưu-di, khuyên dạy việc nông-tang; trong cõi được yên.

Người Chiêm sợ phục; dân biên-giới bị người Chiêm bắt, đều được thả về. Mỗi khi sứ-bộ Chiêm-thành sang cống, đều đến hỏi thăm ông có bình yên không.

Được ít lâu, vì bọn gặc Thạch-lâm ở Thái-nguyên, có tên Bế-khắc-Thiệu và Nùng-đắc-Thái tranh nhau, vua vời Lê-Khôi về đề đi đánh. Lê-Khôi bắt được bọn Khắc-Thiệu đem về.

Năm Thuận-thiên thứ sáu (1433), Thái-tổ vì lập trừ-vị (thái-tử) chưa xong, vời Lê-Khôi về đề quyết-định, rồi ban cho kim-phù.

Đến năm Thiệu-bình thứ tư (1437) đời Lê Thái-tông, phong làm nhập-nội ty-mã tham-trì chính-sứ. Năm thứ sáu (1439), theo Lê Thái-tông đi đánh A-lao, bắt được tướng mau là Đạo-mông, liền thăng nhập-nội đô-đốc, được tham dự triều-chính. Sau vì việc, phải về.

Đến đầu hiệu Thái-hòa (1443) đời Lê Nhân-tông, lại khởi phục cực nhập-nội thiếu-ủy, coi việc phủ Nghệ-an. Khi mới đến cõi, những sĩ-thứ đã dờ rước đầy đường, nói rằng: « Chúng tôi mong ông đã lâu lắm rồi, ngày nay thực là giới giáng phúc cho dân tôi ». Ở được vài năm, chính-sự liên-bình, kiện-tụng giảm-dị, lại dân cả tụng công-đức, liền được thăng nhập-nội tham-dự triều-chính, nhưng vẫn ở Nghệ-an.

Năm thứ 4 hiệu Thái-hòa (1446), Chiêm-thành vào cướp Hóa-châu, vua sai Trịnh-Khả đem quân đi đánh. Lê-Khôi đem quân bảo vệ đến cửa bể Tị-nại (Cư Banoy, ở Bình-dịnh), qua đó đến địa-phận Chiêm; người Chiêm trông thấy truyền nhau gọi rằng: « Có phải ông ty-mã đấy không? » Lê-Khôi chực mũi trụ (mũi sắt dẹt khi chiến-tranh), bảo cho họ bết; người Chiêm đều xuống ngựa rạp lạy, và đem biếu đồ thổ-sản, không ai dám tranh-phòng nữa. Khi đại-bình yên sau, bắt được chúa Chiêm là Bôn-cai.

Ngày đem quân về, Lê-Khôi mất ở cửa bể Cối Lân, dưới núi Long-ngâm (Nghệ-an), được truy-tặng nhập-nội-kiểm-hiệu ty, không binh-chương-sự, tước Vũ-mục-công. Dân châu Hoan, nhớ công-đức, làm miếu thờ ở chỗ ông mất.

Lê Thánh-tông (1460-1497) có câu thơ chữ rằng: « Vũ mục hung trung liệt giáp binh », nghĩa là trong bụng ông Vũ-mục đầy những giáp binh. Đời Hồng-đức (1470-1497), Thánh-tông sai Nguyễn-như-Đỗ soạn văn bia, dựng ở miếu Nam-giới để chép việc, liền tiến-phong tước vương.

Đời Tự-đức (1848-1883) tông tự Vũ-miếu. Vua Tự-đức làm bộ Việt-sử tổng-vịnh có bài thơ như sau này :

*Bách chiến gian quan phụ-tử-binh,
Lịch dương trung ngoại thụ năng thanh.*

*Hoan-châu di miếu thiên thu tại,
Truyền đạo tuyền-lương đệ nhất danh.*
nghĩa là trăm trận đánh khó nhọc, ông dùng binh theo lối phụ-tử-binh của Hưng-đạo-vương ; ông làm quan khắp trong ngoài, đều để lại tiếng tốt ; miếu thờ ở châu Hoan, nghìn thu còn hương khói ; đều truyền tụng ông là người bậc nhất trong các vị tuyền-lương (Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh, quyển 3, tờ 22-b-25 a).

Viếng trạng-nguyên Nghĩa-bang.

*Đời giỏi nho-tổng, phát ấp bang,
Này trong đạo-đức có từ-chương.
Nổi giòng thi-lễ nhà truyền bá,
Tranh giải khôi nguyên bằng trót pàng.
Nam bắc hai triều, danh đầy.
Phòng-huà một cửa, họ sang.
Từ-đường ở đấy, niềm tư lạnh, s.
Dạ cũ càng thơm, sạ có hương.
(Hồng-đức..., tờ 17 b).*

« Đời truyền tụng bậc nho-tổng phát ở ấp Nghĩa-bang (ông Nguyễn-Trực là khai-quốc trạng-nguyên, ngụ ở xã Nghĩa-bang). Vừa là người đạo-đức, lại kiêm cả từ-chương. Dòng thi-lễ, giải-bào-tương-truyền. Trên bảng vàng tên cao chói lọi. Đi sứ Tàu, nổi tên hai nước, Làm quan to, cả họ được nhờ. Nhà thờ còn đấy, lòng riêng nhớ. Dấu cũ còn truyền như sạ có hương ».

Trên kia đã chưa ông trạng Nghĩa-bang là ông Nguyễn-Trực. Tên tự là Công-đỉnh, Quê ở làng Bối-khê, huyện Thanh-oai, làm nhà ở ấp Nghĩa-bang, huyện Yên-sơn. Năm 12 tuổi, đã giỏi văn. Đỗ trạng-nguyên khoa nhâm-tuất (1442) đời Lê Thái-tông (1433-1442), là khai-quốc trạng-nguyên triều Lê.

Đầu hiệu Thái-hòa (1443) đời Lê Nhân-tông (1442-1459), được bổ Hàn-lâm trực-học-sĩ, dời ra Nam-sách an-phủ-sứ, rồi lại về kinh (Thăng-long) thăng Hàn-lâm thị-giảng.

Năm Diên-ninh thứ hai (1455), vì có tang về nghỉ nhà. Học-tử bốn phương theo học kẻ hàng nghìn. Khi hết tang, vừa gặp sứ Tàu đến, vua sai ông làm những văn thơ đi lại và bài biếu mừng vua Tàu lên ngôi ; người Minh rất thán-phục.

Từng đi sứ Tàu, gặp kỳ thi hội, người Minh cho bồi-thần các nước cũng các cử-nhân Tàu đều thi : ông lại đỗ trạng-nguyên ; đời bấy giờ gọi là « Lương quốc trạng-nguyên ».

Vua Nhân-tông sai thợ vẽ tượng ông, treo bên tả hữu, để tỏ ý không bao giờ quên. Đến khi Nhân-tông

bị nạn (năm 1459), ông làm văn-tổ, lời rất bị-ai thông-thiết.

Lê-Nghi-dân (1459-1460) cướp ngôi, cho ông làm quan : ông từ là có tật. Sau Lê Thánh-tông lên ngôi (năm 1460), phong làm trung-thư-lệnh tri tam-quán-sự, càng ngày càng lấy ưu-lễ đối đãi. Ông thường cáo là có tật, xin về « Sơn-tây thảo-đường », vua Thánh-tông không cho. Ông có câu thơ rằng : « Bất thị vô tâm lai cấm-linh, chỉ nhân đa bệnh ư điều-viên ». Không phải là vô-tâm đến chốn triều đình, chỉ vì nhiều bệnh nên nhớ cảnh nhà quê.

Năm Hồng-đức thứ tư (1473), thăng Hàn-lâm thừa-chỉ, Quốc-tử-giám-tế-tử, rồi mất.

Ông có chép tập *Hu liêu* : học-trò gọi là Hu-liêu tiên-sinh. Thân-nhân-Trung, dự Tao-dàn phó-nguyên-súy, có câu khen rằng : « Văn-chương ông được tri-ngộ hai ba triều vua, ông đem lòng khiêm-cung để giữ tiết thủ-chung ».

Vua Tự-đức có bài thơ chữ vịnh ông như sau này :

*Đồng tình lão dĩ hữu văn-danh,
Khêm-thoát vưu năng đương lão-thành.*

Lương quốc trạng-nguyên huu phiếm luận,

Lê-triều cự phách thực tranh hành,
nghĩa là lúc nhỏ tuổi đã nổi tiếng văn-chương ; ông có đức khiêm-thoát, càng hay nuôi được chí lão-thành ; không kể gì về truyện trạng nguyên hai nước ; chính ông là một cự-phách ở triều Lê, chẳng ai tranh hơn được (Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh, quyển 6, tờ 16 b-18 a).

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỔ

Ông Cao-bá-Quát người làng Phú-thị phủ Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, đậu Cử-nhân (1831) dưới [H]ầu Minh-mệnh (1820-1840), làm chức Giáo-thư. Đến đời Tự-đức, thấy mình tài học hơn người mà công-danh không được bằng người, ông bèn tìm đồng dõ nhà Lê lớn làm minh-chủ rồi nổi loạn. Nhưng chẳng bao lâu bị thua rồi chết. Vãn nọm của ông còn nhiều bài truyền-tụng đến giờ

Cuộc phong-trận

Chàng lưu-lạc, dễ trải mùi
trần-thế,
Còn trần ai, khôn tỏ mặt công-
hầu.
Ngất ngưởng thay, con Tào
khéo cơ cầu!
Muốn đại-thụ, hăng dìm cho
lũng túng.
Thân hệ bang gia chung hữu
dụng,
Thiên sinh hào-kiệt bất tường hư
Hãng bèn lòn, chớ chút oan
vưu,
Thời chí hỉ, ngư long biên hóa.
Thôi đã biết cùng thông là
mệnh cả,
Cũng đừng đem hình dịch lại
câu chi.

Hơn nhau cũng một chữ « thi »!
Lúc chưa gặp thời, chưa tỏ biết
được tài tri của mình. Ông làm ra
bài hát nói này đây về ngang-tàng,
mong có ngày thời-vận đến, để cá
hóa rồng.

Cụ Nguyễn-Trãi là một bậc khai
quốc công-thần dưới triều Lê-Thái-
Tổ, (1428-1433), khi chưa gặp thời,
có mấy câu tự thán sau này:
Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai
hay?
chắc chỉ thiên-hạ ngày nay,

Mà đem non nước làm rầy
chiếm bao,

Đã buồn về trận mưa dầm,
Lại đau về nội òn-ào gió đông.
Mây trôi nước chảy xuôi giòng.
Chiếc thuyền hồ-hững bên sông
một mình

Cái khí ngang-tàng 'ôi-lạc hiện
cả trong mấy câu văn; mà như
tâm-sự anh-hùng, người đời ki-ô
thề biết đến chỗ đau đớn!

Cụ Nguyễn-Công-Từ đậu Giải-
nguyên năm 1819 đời vua Gia-
Long (1802-1819), trải thờ ba
triều, làm quan tới thượng-thư,
có lúc bị cách chức rồi sau lại
được khai-phi, hoạn bộ thất-g
trăm phiêu bồng thân-thế. Cụ ở tài
thao-lực, giữ chức quan văn mà
đi đánh gặc mấy lần, cụ đã có câu:
Lần đi lần một bạc đầu,

Ai ơi tham ấn phong-hầu mà
chi!

Rõ ràng là thân phận một vị
lão tướng bạc đầu trên lưng ngựa.
Vũ-trụ chức phận nội,
Đứng đưng-phu một lui
kinh-luân,
Thượng vị đức, hạ bị dân,
Nên rồi phải xuất thân mà
gánh vác.

Có sự-nghiệp đứng cùng trời
đất,
Không công-danh nát với cỏ
cây.

Trì tại q-bông hồ-thị dạ nào
khuyết,
Phải tùy thế mà ra tay kinh-lẽ.
Người đời thế, trả nợ đời là thế,
Của đồng lần thiên-hạ của
chung,

Hơn nhau hai chữ q-hệ hùng.
Rõ là thân-phận, một danh-nhân
có quan hệ tới sự an nguy của pop
sống đất nước.

5) Thơ vịnh sử cần phải nghị-
luận mới có giá-trị, nếu không chỉ
là một bài tán sử, không có ý-ý.

Xưa Mã-Viên, sau khi đánh thua
Trung-Nữ-vương, bèn dựng cột
đồng cao vọi vọi đề ghi nhớ công-
nghiệp của mình. Đến bây giờ theo
lẽ biến-thiên của Tào hóa, cột đồng
ấy không còn gì là di-tích nữa. Thế
mà danh-tết hai chị em bà Trưng
vẫn còn chói-lọi cùng với mặt trăng
Tây-hồ muôn kiếp sáng soi. Cụ
quận Hoàng-cao-Khai vịnh hai bà
Trưng, nghị-luận rất xác-thực:

Cột đồng Đông-Hàn tìm đâu
thấy?

Chỉ thấy Tây-hồ bóng nước
gương!

Danh-tết của hai bà là một cái
gương sáng cho hậu thế soi chung,
như mặt nước hồ Tây trong suốt
đấy.

Đã có bản về dịp Tết!

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê

của Nam Cao giá 2\$00

Nam Cao là một nhà văn
chuyên tả phong tục thôn quê
Việt Nam, với một ngòi bút
đanh thép. Nếu các bạn muốn
hiểu người dân quê Việt Nam
một cách sâu-sắc, nên các bạn
muốn có những kiến thức rất
thực về thôn quê Việt Nam,
nói tóm lại, nếu các bạn muốn
hiểu đồng bào một cách chu-
đáo, các bạn nên có cuốn
Nửa đêm của Nam-Cao.

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết
của Ngô-Hà giá 0\$30

Phách bướm hồng, hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân
của Thế-Hung giá 0\$30

Nhà xuất bản Cộng Lực
N° 9 Rue Takou — Hanoi

6.) Văn-thơ rất có ảnh-hưởng đến nhân-tâm thế-đạo, làm cho hung-khởi lòng người.

Giữa dân-chúng, những câu phong-đao ngạn-ngữ vẫn thường được dùng để khuyên răn lẫn nhau. Cũng có câu lý-thuyết theo tình-tình chân-chính hay phong-tục tốt, khuyên người ta làm điều hay : ấy là thể chính. Còn thể biến là những câu kệ, phong tục xấu hay tính-tình dở dè, in đời.

Đời Trần, giặc Nguyên bên Tàu sang quấy-nhiều, đức Trần-Hung-đạo truyền hịch, ông Phạm-Ngũ-Lão ngâm thơ, ông Trần-Quang-Khải làm thơ ca lộng khí : hoàn, khiến quân-sĩ cảm kích, hăng hái xông pha nơi trận địa, bình được quân Nguyên.

Cụ Trạng Giáp Hải họa thơ Bèo mà lui được hàng vạn giáp-binh của Mao Bá-Ôn ra ngoài cửa ải !

Lại như ông Võ Tánh là danh-tướng, ông Ngô-Tòng-Chu là văn-tử của đức Gia Long, chống giữ thành-trị, lương hết, sức kiệt, phải cùng nhau tuấn-tiết. Vua Gia-Long sau khi khôi phục được Phú-xuân, bèn sai làm văn đề tế hai ông, nhờ rất khảng-khải lẫm-ly, khiến bá-quân nô-nức, một dạ trung thành, mới chớng nên công-đại-định.

Ai đã đọc hai câu văn-tế :

Xiêu mũ áo lay về Bắc khuyết, ngọn quang-minh hun mát tấm trung-can.
Chỉ non sông giả với cô-thành, chén tán khờ nhấp ngọn mùi chinh-khí.
Sẽ cảm thấy cái nghĩa thanh-cao của mây ông bay tới tuấn-tiết.

Văn-thơ có ảnh-hưởng lắm thay !

Nói tóm lại, văn-thơ cũng là một nghề chơi, một nghề chơi thanh-nhã, hữu-dụng, có nhiều lý-thú.

Muốn biết cái lý-thú của văn-thơ thì trước phải biết cái hay của văn-thơ. Cái hay của văn-thơ có nhiều lẽ như trên đã nói, mà có nhiều được cái hay của văn-thơ

thì mới hội được cái thú của văn-thơ. Cái thú của văn-thơ không phải ai ai cũng hiểu được, riêng người nào lĩnh hội được mới được hưởng. Còn người không biết lĩnh-hội thì dù hay đến đâu cũng không biết là hay, dù thú đến đâu cũng không biết là thú.

Cho nên người làm được những câu thơ linh-diệu hay cao-kỳ đã khó, mà người lĩnh-hội được cái hay, cái thú của những câu thơ ấy lại không phải là dễ.

NHẬT-NHAM

Tâm-lý Thi-nhân...

(Tiếp theo trang 7)

Thiên hoang, địa lão, cồ chiến trường,

Thiên tải anh hùng kim dĩ hĩ !

Ngã gia viễn tại nam-giao đầu,

Thủ từ ngũ tiết đầu Hoàng lâu.

Ma sa thạch khắc Pha-công-tự,

Như kim bất phụ binh sinh du.

Dịch :

Bành-thành rừng xanh trùng điệp bọc,

Mây treo Ngân-hán giăng màn ngọc.

Thăm cùng cốt đất nước Hoàng-hà,

Tuôn xuống dòng nam còn sóng đục.

Hoàng-lâu hiện ra lưng chừng trời,

Chỗ cao thấy ba nghìn dặm khơi.

Trên mờ Quan-quân gió sầu nổi,

Trước dài Hạng-vương bóng chiều rơi.

Trời quanh, đất già, chiến-trường cũ ;

Anh-hùng muốn thuở nay đâu rồi !

Nhà ta ở xa mé Gioa-chỉ,

Cầm cờ liết vua ghé đây lí.

Phủ đá lìm chử Tô-Đông-Pha,

Thế này binh-sinh chỉ mới phi. (8)

ĐÓN COI KỲ SAU ĐẶC SAN :

THI CA VIỆT NAM

(Tập thứ ba),

... Vận mệnh của thơ cũ và mới.

Liên Giang

Một bài thi của Đỗ Chiêu

Phan vào Hùm

Cảm • Hai giọt lệ •

Bà Vài - Đài

Say mất đầu nếu không hay thơ.

Song Cối

Và nhiều bài khác của :

Ứng hoè Ng. văn Tổ, Ng. đình Thi
Phạm-mạnh-Phan, Hg-thiếu Sơn v.v.

Đã có bản

LY TAO

(Một trong lục tài tử cũ Tàu)

Tập thơ bất hủ của Khuất Nguyên người mà tới nay ta còn nhớ giỗ là Tết mồng 5 tháng 5.

Bản dịch của Nhượng Tống
Sách dày 135 trang khổ 17-23
Bìa litho 5 màu — Giá 6 \$ 00

Sắp có bản

TRIẾT HỌC
ARISTOTE

của NG. ANH NGHĨA

Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại gồm cả triết học, khoa học, luận lý, chính trị, luận lý.

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT
29, Lamblot — Hanoi

Ý thơ đã hùng, lời thơ, điệu thơ lại nặng-nề, nó không lên bổng nhẹ nhàng thanh thoát ; nó xuống trầm, vững vàng, chắc chắn, nó chầm-rãi như cử-chỉ một vị anh hùng, như bước đi một con voi.

HOÀNG-THIẾU-SƠN

8) Bản dịch trong V. N. C. V. H. S.
q. 1 trang 327.

Thi nhân Việt-nam...

(Tiếp theo, trang 15)

quan ta làm rung cảm cả tâm hồn: Hoa Quỳnh, buổi chiều, nhạc êm, hương ngát, mi say đắm... Sau khi bị những chữ, những âm thanh chiếm đoạt và làm ta rung động, ta có thể tìm hiểu câu thơ: « Nhạc trầm, mi, như đọng, trên hoa quỳnh, buổi chiều... ». Buổi chiều trông hoa quỳnh, vắng nghe nhạc, ngửi thấy hương trầm, trông thấy mi mỹ nữ của cả một đời xưa. Hồn ta như say xưa vì đẹp dĩ vãng (hồn màu xanh tươi, ngát hương) chở mang dấu xiêm áo của các mỹ nhân thời xưa múa khúc nghệ thường (1) »

Thuở thức và giải được thơ Xuân Sanh như Đinh-gia-Trinh, kẻ cũng tài tình. Nhưng có một điều rầy rà là từ đây hễ ông Xuân-Sanh làm thơ, thì ông Đinh-gia-Trinh phải giảng. Có thể người ta mới hiểu được / Và hễ ông Xuân-Sanh cho ra tập thơ, thì ông Đinh-gia-Trinh lại phải cho ra một tập sách giảng nghĩa thơ Xuân-Sanh.

Phê bình Xuân-Thu nhã tập, Tân-Phương trên mặt tờ Dân-Báo ở Saigon đã viết: « Chỉ trong 10 năm sau này thi ca Việt-Nam đã đi hết con đường một thế kỷ (1830-1930) của thơ Pháp từ thơ lãng mạn tới thơ « đa-đa », trải qua thơ Thi-Son và Tượng Trưng. Phong trào thơ đa-đa (dadaïsme) do một bọn thi sĩ Pháp muốn lập dị gây nên độ hơn vài mươi năm nay. Họ đã viết những câu thơ « đầu Ngô mình Sở » những cuồng ngôn vọng ngữ, y như các nhà thơ trong Xuân-Thu nhã tập bày giờ vậy ».

1) Thanh nghị 1 10-42

Rồi Tân-Phương kể vài câu thơ đa-đa Pháp *Zodiaque, Cardiaque, Ô bleu azur, Futur burlesque, Des Fresques aux Cieux, Réveur révant, Sur l'onde à deux*.

Và Tân-Phương rần rần, dâng đọc giả vài câu đa-đa: *Xuân-Thu, Vi-vụ, Sơ-sơ, Lá rơi, Quỳnh hoa, Béng tà, Vạng! Tim! Đa-đa!*

Tân-Phương lại viết: « Trước khi đi tới loại thơ cực đoan này (thơ đa-đa) nhiều thi sĩ Pháp đã trải qua cầu siêu tả chân (surréalisme) và lập thể (cubisme). Sự thật không phải thế đâu! »

Phong trào thơ đa-đa nổi lên ở Pháp vào năm 1909-1920. Mãi đến năm 1924 mới có phong trào siêu tả chân và lập thể.

Siêu tả chân là vượt cao hơn sự tả chân. Thơ siêu tả chân tuy khó hiểu nhưng còn khá hơn thơ lập thể là một lối thơ ta có thể gọi là « thơ mù tịt ».

Trong hội họa, có một lúc ở Pháp nổi lên một cuộc phản động chống lại chủ nghĩa ấn tượng (impressionnisme). Cuộc phản động ấy do phái lập thể (cubisme) chủ trương. Ấn tượng là cái gì mà thị giác thân nhận được trong thoáng chốc. Ấn tượng là nét vẽ cái đột ngột (l'accidentel) còn lập thể là nét vẽ cái cốt yếu (l'essentiel).

Với phái lập thể, tấm tranh không những phải tiêu biểu vật kiêu mẫu mà còn phải gợi rõ sự vững chãi (solidité) của vật kiêu mẫu ấy bằng cách trình bày đủ: bề cao, bề ngang, và bề dài của nó, với cả thể tích (volume) và mật độ (densité) của vật ấy.

Xem một bức tranh của phái Lập thể, ta thấy rối rắm như thời cuộc nước Tàu, chứ không có gì là giống với phong cảnh hay đồ vật ngoài đời cả.

Có một bức tranh của phái ấy vẽ: Một cái pip + một cây đòn guitar gãy + râu mép của anh thợ máy + một nửa bản diện ảnh tượng (môtié du profil) của một người đàn bà... Tất cả bị chằng chịt bởi một nudi dây điện thoại và những ánh tà huy.

Đố ai biết họa-sĩ muốn vẽ gì? Thế mà xem giòng chữ dưới bức tranh lại thấy biền: Buổi tà huy ở Auteuil (1)

Nếu ta nhìn tấm tranh ấy mà không nghĩ tới chuyện tìm hiểu nó, ta tất tìm ra được một vẻ đẹp truyền cảm và lạ lùng, đôi khi từ bức tranh kỳ dị ấy thoát ra.

Đôi khi « buổi tà huy » tổng hợp ấy rồi đem đến dưới mắt ta một tánh cách đẹp và thật còn hơn là buổi tà huy và ánh tịch dương lần lần khuất dạng sau lần cây lá xa xanh...

Dầu sao, trong đó cũng có một lối thâm mỹ mới lạ mà các nhà thơ rồi sẽ « Cóp » của các họa-sĩ phái Lập thể.

NHÀ GIỒNG RĂNG ĐỖ Ngọc-Giao

173 hàng Đông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng đắn, và làm cần thận hơn hết — Công việc, làm nhanh chóng và có bảo đảm.

Thơ Lập thể cũng như tranh Lập thể cốt tuyền cảm cái cốt yếu (l'essentiel) cái toàn thể (totalité).

Người ta làm thơ lập thể cũng bằng cách nhét vào trong một câu thơ « hàm râu ngạnh tre của anh thợ máy với chiếc pip của thi nhân. »

Trong phái Lập thể, thi-sĩ nào có phương pháp thì dùng phép phân tích chia một phong cảnh ra làm nhiều thành phần (éléments composants) rồi gộp những thành phần ấy lại theo những qui tắc riêng của lối vẽ viễn thị (perspective) lạ lùng. — Còn thi-sĩ nào không theo phép phân tích thì do theo nguồn cảm hứng mà sắp các giác cảm của mình ngay lằng lằng lối tuần tự trước sau.

Do những định nghĩa, những điều dẫn giải trên, thử hỏi ta nên đặt thơ Xuân thu (thơ của nhóm Đoàn-phú-Tứ, Phạm-văn-Hạnh, Xuân - Sanh) vào loại nào: Vào thơ Đa-Đa hay thơ Lập thể?

Thơ nhóm Xuân thu, phải bảo là lối thơ có chịu ảnh hưởng nhiều của thơ Lập thể ở Pháp mới đúng.

Kết luận

Lời nói đem diễn đạt thành văn chương, nhà nghệ-sĩ!

1) Hoặc cung cho độc-giả một trạng thái tri thức (état de connaissance);

2) Hoặc cung cho độc-giả một trạng thái hưng thú (état de joie).

Với trường hợp đầu, *đối tượng* là điều kiện cốt yếu. Chỉ cần phải có một giải phẫu đầy đủ và đứng

dẫn. Chỉ cần đưa độc-giả đi theo những con đường liên tiếp cho đến khi nào cái đề mục của ta đã diễn tả được đầy đủ. Cốt nhất là trong lúc dẫn độc giả đi như thế, chẳng đặt ghe nhô mảng hay đồ cho vấp vấp.

Với trường hợp thứ hai, bằng phương diện của *từ ngữ*, — như họa sĩ bằng màu sắc, nhạc sĩ bằng các nốt nhạc —, nhà nghệ sĩ tạo nên một đồng nghĩa cho một

nền tảng vật chất tâm hồn thi sĩ, giác quan thi sĩ và sự vật chung quanh (hoàn cảnh xã hội và hoàn cảnh thiên nhiên). — Nó xa lánh hết thảy ý niệm tuyệt đối và quan niệm siêu hình.

Những lời trên là của ông Lương-đức-Thiếp tác giả tập *Việt-nam thi ca luận* — một tập sách nhỏ mà đầy những nhận xét xác đáng về thơ ca Việt-nam hiện đại.

Như tác giả *Thi-nhan Việt-nam*, ông Lương-đức-Thiếp cũng chủ trương rằng thơ Việt-nam rồi phải quay về hai thể ca dao và đường thi (V.N.T.C.L. trang 75)

Lối tổng hợp của câu thơ đường bao giờ cũng điều hòa tâm hồn với sự vật, bao giờ cũng làm cho câu đối bình thức với ý thơ, chẳng hạn như câu này của Trương-Kế: *Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên...*

có phải là một câu thơ đại biểu cho lối tổng hợp khả qui hay không?

KIỀU-THANH-QUẾ

Di-tích nhà Mạc

(trong dải núi Huyền Đinh Sơn)

*Huyền-Đinh danh thắng thủy cùng san,
Nguyệt-Mạc xưa kia chốn tạm nhàn.*

*« Doanh lũy », « Bầy nền » rêu biếc phủ,
« Lối tiền », « Hai đầu », cỏ xanh lan.*

*Non cao, nước thẳm dư-dồ cũ,
Trúc rậm, hoa thưa, cảnh vật tàn!*

Phải đó, triều xưa, nơi dựng vũ?

Hưng, vong, bao trải một di-dàn!

NIỆT-NHAM
TRỊNH-NHƯ-TẤU

(trích trong Ngàn Tree Đanh sắp xuất bản)

tình cảm hay một ý nghĩ trừu tượng. Ở đây, sự diễn đạt là điều kiện cốt yếu. Nghệ sĩ cho độc giả biết, cho độc giả dự vào công việc tạo tác (création) hay vào hành vi thi vị (action poétique) của mình.

Với trường hợp đầu, có *văn*.

Với trường hợp sau, có *thơ*.

« Thơ phải cấu tạo giữa nguồn rung động còn nóng hổi của cảm giác, của ý tình... Thơ phải bao gồm các tính cách của Nhạc và Họa. — Nó phải luôn luôn tựa trên

學醫東亞

Muốn nghiên-cứu khoa thuốc á-đông, nên mua ngay:

Sách thuốc Việt-Nam.	3 \$ 50
Tính các vị thuốc.	3 00
Khoa thuốc xứ nóng.	2 00
Khoa chữa phôi.	1 00
Khoa chữa mắt.	1 00
Khoa chữa tre con.	0 80
Ngoại khoa.	1 00
Sinh lý học.	1 00

cước quyền lớn 0 \$ 69, nhỏ 0 \$ 30.

Hỏi: M. Nguyễn-xuân-Dương
Lạc-long 22 Tientsin Hanoi.

Biến thiên của thi-ca

(Tiếp theo trang 3)

chủ trương rằng nhậm-vực của văn-học là ám-thị thế-giới thấp-bi vô hạn, cho nên mục-dịch miêu-tả là cốt làm cho hậu-thế-giới mà mắt không thể thấy, trải qua cảm giác nhanh nhẹn (thể-nhận), cũng ó thể phô bày ra đi (vẽ).

Phái thơ tượng-trưng này lại chú trọng đặc-biệt vào những tình điệu tởn, những lời và câu huyền bí, oái-oăm, kỳ ảo huyền. Chủ nghĩa tượng-trưng, có thể nói từ đó làm kiểu-mẫu cho nghệ thuật tượng nghệ thuật.

Muốn khảo sớ về lối thơ tượng-trưng, ta cần phải xét qua những tính cách của nó.

Thơ tượng-trưng là một thứ nghệ-thuật quái-dạng, lấy vần và luật mà biểu-dẫn những tình-diệu của thi nhân một cách có âm-nhạc;

Thơ tượng-trưng là một sản-phẩm ra từ cảm giác mà không sửa lại hay bỏ đi những cái kích-thích do thần kinh nảy ra;

Thơ tượng-trưng là một lối thơ tôn-chuộng kỹ xảo, chú-trọng âm-thị, rất có quan hệ khăng-kheo với âm-nhạc.

Hệ thống trong thi-giới ta, phái thơ tượng-trưng đương chia làm đôi: phe xám dầm, và phe xám nhạt. Phe xám dầm thì đặc sệt những vẻ u-ảo ẩn-bí. Họ cố đi vào cực đoan, chịu phép báp-têm làm tín đồ của phái thơ đa-da (dadaïsme) (2) và phái thơ lập-thể (cubisme) (3).

Người ta cố hình-dùng họa-máy có thấy gì trên tấm tranh họ vẽ bằng thơ chẳng, nhưng rút cục chẳng

thấy chi hết, ngoài những vết nguệch-nguạc lơ-mờ, tối-tăm mù mịt.

Phe xám nhạt, chừng thấy rõ cái vết xe đồ của phe trên, cố sử dụng loảng nhữg màu mờ-tối, cang ra, đàn-rộng cho « khán quan » có thể thấy lơ-mờ những cảnh-sắc trong khung thi-ca, nên hình-thức thì họ dùng hoặc hàn - tuật hoặc lục bát cho dễ có nhạc điệu. Cóp tình-thần thì nghiêng về mặt « ôn-hòa », cao treo trên « thành thi-ca » một lá cờ « màu xám nhạt ».

Phái thơ hùng-tráng, cũng đang phát-triển theo dịp đàn quốc-gia cá-h mệnh của nước Pháp.

Phái này gồm có ba hạng thơ đương hì-lực làm việc:

Hạng thứ nhất chăm chú vào thể anh-hàng ca. Họ tụng dương những nhân-vật, lịch-sử, ca ngợi những tiếng hò-reo rửa buổi khai hoàn-cảm-dộng ngời ngời dưới ánh hào-quang của ngọn lửa tổ quốc...

Hạng thứ hai chuyển chú vào lối âm-nhạc. Họ phá những ca-từ vào trong bản đàn trầm-thống hùng-khien khiến cho khi hòa-ca, thỉnh-giả có lúc phải ki-hi-len phấn-khởi vì những lời hăng hái mạnh mẽ, có khi phải chau mày ngẩn-răng vì những lời lâmly bực-tráng.

Hạng thứ ba đương đi trên đường kịch thơ (4). Họ chọn những truyện lịch trong lịch sử, rồi tiêu-thuyết-hóa những người và việc trong đó, khiến khán giả hồi-hợp rung cảm hoặc sôi sảng hoạt-dộng theo từng lời nói và việc làm của cô nỉ ân.

Nếu tác-giả đặt đi mục-dịch là người xem kịch có em mướn nhảy

lên sân khấu mà rạch, mặt Trương Phúc Loan gian tham hoặc niềm nở siết tay Lê Lai trung-nghĩa.

Còn bị ai thơ triết lý?

Phái này muốn dùng năng Thơ làm đảng hiện-thân thuyết pháp để bả g iữ lại lý tưởng duyên mà thâm-trầm, phô-bày những quan-niệm về nhân sinh, về vũ trụ...

Nhưng, triệu-ọng của phái triết-thi này hãy còn còn quanh như ngôi sao lẻ bóng trong đêm g ông-tổ âm thầm!

Sau khi xét qua những bậc tể-niên cùng vết biến thiên của thi-ca ta và phác sơ mấy nét về những tài của thơ ca mới cũ, tôi nghĩ vẫn vẫn, cũng như vẫn thôi, chỉ là con đẻ của thời đại, đẹp ci lu chi-phôi dưới ảnh hưởng của hoàn cảnh xã-hội đương đại. Mai sau thi-ca sẽ là một loại-khẩu đầu đạo khoa học, phụng-sự quốc gia hay chỉ là một sản phẩm cốt để thỏa mãn cái thị-hiêu của xã hội đương đại và người ưa nhàn rỗi, tránh tranh đấu... thì ở đây theo ý tâm-lý của từng thời đại và khuynh hướng của văn học ta (5).

(Hết)

HỒ BẢNG

2. Xin coi thêm bài của Kiều Thanh, Quế ở cùng số này; Nhân học « Thi khảo » Việt Nam.

(4) Xin coi lại bài « Kịch v ết bằng thơ » của Lê Thanh ở số trước.

(5) Tài liệu bài này rút trong lời tựa của Lê Thanh ở số trước của Minh-Tuyên.

— 207 —

MỚI XUẤT BẢN**LE CAPITAINE ĐỒ HỮU VI**

par S. E. PHẠM QUỲNH

Ministre de l'Intérieur,

Một cuốn sách hay của thư-xã Alexandre de Rhodes, dày 50 trang, khổ 12x18, có ba bức ảnh và bản dịch của Nguyễn Tiến Lãng. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu.

Một tác gia nổi-tiếng của cụ Thượng Phàm, mà trong thời buổi này, thanh-niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy-nghĩ.

Bản thường	0 \$ 50
Bản giấy tốt	3 00
Cuộc	0 32

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi

Một quyển sách làm chấn động dư-luận :**LỊCH-SỬ ĐẠO THIÊN CHÚA Ở VIỆT-NAM**

Xuất-bản dưới quyền Duyệt-Chính của cha L. Cadière và cụ Ứng-Hoè
Tựa của Đức Khâm-Mạng Tòa-Thánh ở Đông-Dương

Bản viết của
Hồng-LamChú giải của
Cha L. Cadière

ĐÃ CÓ BẠN KEÁP CÁC HIỆU SÁCH LỚN
và ở

ĐẠI-VIỆT THIÊN-BẢN

50bis Avenue Khải-Định Huế

Mua sách xin gửi 8\$00 tiền sách và 1\$20
tiền gửi và tiền gởi

MỘT BỘ SÁCH :**Cổ nhất Đông-Phương !****lạ nhất nhân-loại !**

Nguồn gốc chỉ là một cái gạch ngang, rồi quí vị
Thành nhân, cái gạch ngang ấy biến thành một pho
sách cực kỳ hùng-vĩ. Đó là bộ :

KINH DỊCH

mà người Việt-nam ta có lẽ không mấy người là không
nghe thấy tên, nhưng chắc ít người biết rõ nội dung ra
sao.

KINH DỊCH

là một bộ sách đã xuất-hiện trên một vạn năm, mà đến nay
trăm học-giả phương Đông theo gót nhau nghiên-cứu và
chú-giải đến hai nghìn năm nay vẫn chưa hết nghĩa.

KINH DỊCH

thật là một pho sách uyên-thâm, huyền-diệu, bao quát
tất cả các lẽ trong vũ-trụ.

Các bài thơ và kinh có in nguyên văn chữ Hán

Toàn bộ giấy trên dưới 2000 r g
in luôn một lúc đóng làm 5 q ển

Sách đã bắt đầu in nhưng không bán lẻ từng cuốn

Sách in làm 3 hạng :

nặng giấy thường	số bán từ	20\$00
ngọc lụa đỏ	(đựng hộp bọc lụa)	50.00
Hạng Bạch Minh châu (đựng hộp gấm)		100.00

thêm được gửi ngoài

Thư và ngân phiếu xin gửi về
Nhà in MAI-LINH Hanoi

Sắp có bán**NGUYỄN CÔNG TRỨ**

của NGUYỄN BÁCH KHOA

- Nguyễn Công Trứ và đẳng cấp sĩ phiệt
quan hệ với nhau thế nào.
- Cối rế xã hội của tư tưởng và tâm lý
Nguyễn Công Trứ.
- Quan niệm hành lạc của Nguyễn công Trứ
có mâu thuẫn với chí Nam nhi của ông
không ?

Đã có bán**KINH TẾ HỌC**

phổ thông

của NGUYỄN HẠ AI — giá 3\$50

HÀN THUYỀN

71 Tiên Trìn — Hanoi

REVUE TRI-TÂN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chancéaulme, Hanoi